

Chương IV.

HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM VÀ PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG TRONG.

Qua chương trước, chúng ta biết được là: Từ sau việc Tổ sư Minh Châu – Hương Hải bỏ ra Đàng ngoài, các chúa Nguyễn phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế thay thế cho phái thiền Trúc Lâm hoàng hóa ở Đàng Trong.

Hình:

- Hòa thượng Thạch Liêm (1633 – 1704) (Anh họa của Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trúc Lâm)
- Bình bát của Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trúc Lâm (Huế)

Năm 1692 1695, các cuộc nổi loạn ở Đàng Trong làm liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều và các thiền sư phái Lâm Tế, khiến cho Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử phải lánh tránh và chúa Nguyễn Phước Châu khẩn cấp cho người sang Trung Hoa thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái thiền Tào Động đưa đệ tử sang Đàng Trong hoàng hóa thay thế cho phái thiền Lâm Tế.

Đầu năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm sang đến Đàng Trong, chúa Nguyễn Phước Châu cũng mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm để đón Hòa thượng Thạch Liêm làm lễ thọ giới cho các tăng sĩ ở Đàng Trong. Có khoảng 1500 tăng sĩ và cư sĩ thọ giới ở Đại giới đàn này, chúa Nguyễn Phước Châu và một số người trong Hoàng gia và một số triều thần cũng thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm.

Hòa thượng Thạch Liêm chỉ ở Đàng Trong khoảng một năm, trong thời gian này, Hòa thượng Thạch Liêm chỉ hoàng hóa ở tại chùa Thiên Mục, nên chỉ có ảnh hưởng đối với một số Phật tử ở tại Phú Xuân và cũng vì vậy, sau khi Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Hoa (năm 1696) phái thiền Tào Động suy yếu nhanh chóng và phái thiền Lâm tế cũng vẫn chiếm vị trí độc tôn ở Đàng Trong và còn truyền thừa cho đến hiện nay.

A. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM

(1633 – 1704)

(PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG – ĐỜI 29).

I. HÀNH TRẠNG

1. THÂN THẾ.

Hòa thượng Thạch Liêm, hiệu Đại Sán hay Hán Ong; quê ở Giang Tây (Trung Hoa), trụ trì chùa Trường Thọ, sanh năm Quý Dậu (1633) học vấn uyên bác, lão thông cả Tam giáo (PHẬT – NHO – LÃO), giỏi cả văn chương, chánh trị, thiên văn, địa lý, dịch số; viết, vẽ đều tinh xảo.

Khi nhà Mãn Thanh đánh bại nhà Minh chiếm nước Trung Hoa, thiền sư Thạch Liêm còn niên thiếu, xin mẹ già cho xuất gia, đến chùa Thượng Lâm theo tu học và hầu hạ thiền sư Giác Lăng, thuộc phái thiền Tào Động.

Năm Mậu Tý, niên hiệu Thuận Trị (1648), thiền sư Giác Lăng viên tịch. Sau đó, không biết thiền sư Thạch Liêm theo học với thiền sư nào nữa và ở chùa nào ?

Một thời gian sau, thiền sư Thạch Liêm đến làm giảng sư ở chùa Trường Thọ, Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) do thiền sư Thực Hành trụ trì. Sau khi thiền sư thực Hành viên tịch,

thiền sư Thạch Liêm lên trụ trì chùa Trường Thọ và lấy chùa Phi Lai làm Hạ Viện. (Thiền sư Thực Hành có hai chùa: chùa Trường thọ ở Quảng Châu và chùa Phi Lai ở Thanh Viễn).

Dưới thời chúa Nguyễn Phước Trấn (1687 – 1691), Hòa thượng Nguyên Thiều phụng mệnh Chúa trở về Trung Hoa thỉnh danh tăng qua hoàng dương Phật pháp ở Đàng Trong, hòa thượng Nguyên Thiều có hội kiến với Hòa thượng Thạch Liêm và chuyển lời mời, nhưng Hòa thượng Thạch Liêm chưa đi được; có dịp này, Hòa thượng thạch liêm không đi, nhưng có cho đệ tử là thiền sư Hưng Liên – Quả hoàng qua Đàng trong. Vì vậy, dưới thời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) thiền sư Hưng Liên được chúa trọng dụng, theo sách “Hải Ngoại Ký Sự” của Hòa thượng Thạch Liêm, thiền sư Hưng Liên – Quả Hoàng được chúa Nguyễn Phước Châu tôn trọng như bậc Quốc sư và cũng do sự giới thiệu của thiền sư Hưng Liên, Chúa cử người qua Quảng đông thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong nhưng Hòa thượng Thạch Liêm vẫn chưa đi.

Năm Giáp Tuất (1694), Chúa Nguyễn Phước Châu lại cử hai vị sư qua Quảng Đông thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm, có kèm theo bức thơ thỉnh cầu của thiền sư Hưng Liên, dịp này, Hòa thượng Thạch Liêm mới quyết định qua Đàng trong.

2. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM QUA ĐÀNG TRONG.

Ngày Rằm tháng Giêng năm Ất Hợi (12 – 2 – 1695), Hòa thượng Thạch Liêm và một số đệ tử cùng hai vị đi rước, lên thuyền để đến thuyền buôn đi biển đậu ở thành phố Hoàng Phố. Phái đoàn của Hòa thượng Thạch Liêm có đến 50 người, lại mang theo nhiều pháp tượng, pháp khí và kinh sách... thuyền buôn chở không hết, phân nửa phải ở lại đi chuyển sau.

Ngày 16, thuyền buôn rời bến Hoàng Phố.

Sáng ngày 28 tháng giêng năm Ất Hợi (12 – 3 – 1695), thuyền buôn đến đảo Tiêm Bút La (Cù lao Chàm ngày nay) ở ngoài khơi hải cảng Hội An (cách khoảng 20 – 30km), thuyền cho bắn mấy phát pháo lớn ra hiệu cho lính ở Hội An biết có thuyền đến.

Đến lúc trời nhá nhem tối, có một chiếc thuyền buôn (buồm hình lưỡi rìu) từ hướng Tây chạy đến đậu sát vào thuyền buôn, trên đó có một người ở trần mang khố, đầu bới tóc có giắt lông nhím, răng đen nói líu lo. Hai tăng sĩ đi qua Trung Hoa rước Hòa Thượng Thạch Liêm ra hỏi chuyện, người ấy bèn thi lễ. Sau đó hai tăng sĩ được thông dây để xuống thuyền buồm vào bờ báo tin cho chúa.

Rạng sáng hôm sau (ngày 29), có nhiều thuyền nhỏ đến thuyền buôn để tranh nhau mua giày, mũ, quạt..., người Việt rất thích mua dù che mưa.

Đến giờ Thìn, hai chiến thuyền chở hai tăng sĩ trở ra rước phái đoàn của Hòa thượng Thạch Liêm. Hòa thượng tả chiếc thuyền đó như sau: “Thuyền chiến sơn son láng bóng, soi mặt nước, hai bên thuyền có 25 tay chèo, thủy quân rất mạnh khỏe, cửa khoang thuyền chạm rồng và mây, sơn đỏ, trên cabin có đăng vãn, dưới trải chiếu lát mịn màu xanh lục, lò đốt hương kỳ nam, hộp vàng bày trầu cau, có đủ các thứ gói. Vài mươi thủy thủ võng Hòa thượng Thạch Liêm từ thuyền biển qua thuyền chiến, nổi trống đồng, hò hát chèo đi.

Hai chiến thuyền ghé vào công đường ở bờ biển. Công đường này là sở thu thuế, nhà một gian, lợp bằng tranh. Quốc sư Quả Hoàng và cậu của Chúa (Quốc Cậu) đón tiếp Hòa thượng với các lễ vật gồm: vàng bạc, trân châu, kỳ nam...

Quốc sư và Quốc cậu rước phái đoàn Hòa thượng Thạch Liêm về phủ Chúa ở Kinh đô Phú Xuân bằng bốn chiếc thuyền; Hòa thượng kể lại trong sách “Hải Ngoại Ký Sự” như sau: “Hai bên bờ, gái nhiều hơn trai, áo mặc chuộng màu hồng, màu lục. Sắp đến Vương Phủ môn không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào. Trong hàng rào tre, cất một hàng trại lợp mái tranh, mỗi trại đều có đặt súng đồng nặng, từ vài trăm cân đến vài ngàn cân, đúc rất tinh xảo, khám châu sa phi túy, văn vẻ sáng ngời, nhờ công chùi đánh lâu năm mới có được. Sau trại súng này lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, Vương Phủ ở trong ấy”.

Võng lọng từ cửa giữa đi thẳng vào đền, Chúa (Nguyễn Phước Châu) đứng đón trên thềm Đông; thoát mới gặp nhau, như quen biết sẵn từ trước. Dắt vào trong cung, có bày trí tượng Phật, phướn tàn, chuông mõ, chẳng khác cảnh chùa. Ta bảo rằng: “Chúa thực khá khác chẳng quên nghiệp cũ vậy” (1). Vương ngó ta mà cười. Ta lễ Phật, vương tự tay đánh khánh, đốt hương. Kế khiến bày bàn hương án, lấy bực Thầy đái ta, thỉnh vào ngồi giữa, Quốc sư ngồi bên trái, rồi vương ngồi phía phải. Sau mấy lời hàn huyên ủy lạo, Vương đứng dậy thưa rằng: “Đệ tử tâm mộ đạo phong của Lão hòa thượng mấy năm nay. Nay may mắn, Hòa thượng không vì cơ xa xôi mà từ khước, cầu xin Hòa thượng rủ lòng, chỉ bảo ch đệ tử biết chánh đạo để noi theo”.

(1) Câu này ý nói: Hòa thượng và Chúa đã từng cùng nhau tu từ kiếp trước. Nay Chúa đầu thai, sanh làm Chúa ở nu71c Việt nhưng vẫn còn nhớ đạo hạnh của một tăng sĩ hằng thờ Phật, tụng kinh, không quên việc cũ ở kiếp trước.

Ta bảo rằng: “Đạo nhà Vua ở nơi việc trị nước an dân. Đạo chỉ một nhưng địa vị mỗi người khác nhau. Nếu vị cai trị nước, lãng bỏ tất cả pháp lệnh kỷ cương để cưỡng cầu thanh tịnh, ấy là không biết thanh tịnh vậy. Nếu thường an nhiên không dục vọng, như như, không tham cầu trong tâm thư thái hư linh, tùy việc thuận lý, tùy vật ứng phó; nếu được như thế, tuy hàng ngày vẫn xử trí muôn việc mà tâm không phiền nhiễu mấy may. Bởi thế, dù lo việc nước, cai trị muôn dân, vẫn thấy thanh thoi như rũ áo vòng tay, không tu hành mà thành đạo. Khi thanh tịnh an nhiên tự tại, thì vua hay Phật, tổ nào có phân biệt gì đâu !

Sau đó chúa đái tiệc chay và cho đưa Hòa thượng Thạch Liêm về chùa Thiên Lâm, vào lúc nửa đêm.

3. CHÙA THIÊN LÂM.

Hòa thượng Thạch Liêm cư ngụ tại chùa Thiên Lâm, gian nhà để Hỏa thượng và đệ tử ở khá chật hẹp.

Sáng mồng một tháng hai, Chúa vào nội giám ra chùa rước Hòa thượng vào Phủ. Hòa thượng dâng một bài khải và bốn bài thơ. Chúa cho vũ nữ múa khúc “hái sen” (Thái Liên) để cúng dường. Chúa hỏi nhà ở có tiện nghi không ? Hòa thượng cho biết nhà chật tối tăm. Chúa hứa là ngày mồng ba, sẽ cho người đến dựng Phương trượng mới. Hòa thượng từ biệt trở về chùa. Đêm đó Hòa thượng làm bài thơ “Thiên Lâm tức sự” như sau:

Mịt mờ mây khói ám hoa cung.
Ngồi đứng bản khoảnh những lạ lùng.
Rừng thăm ngày thường xanh gió mát,
Trời chung đâu chẳng có trăng trong.
Non xanh một dải chiều u ám,
Xương trắng ngàn mờ khói tỏa phong.
Thế sự chẳng gì không biến đổi,
Mây đen bỗng trở bóng dương hồng.

Phương trượng ba gian lợp bạch mao,
Đồng xanh nửa mẫu tiếp gò cao.
Ven cồn rau cỏ quanh năm thiêu,
Ngoài ngõ tre gai tứ phía rào.
Hay bệnh việc đời theo quấy nhiễu,
Tránh phiền, miệng thế lại xôn xao.
Ngày về, Hà Lạc, thăm tin gió,

Được què “Trung Ly” đệ lục hào.

Hòa thượng Thạch Liêm đoán là một vài tháng sẽ được an cư.

Sáng ngày mồng ba, viên Nội giám và hai viên quan Bộ Công dẫn lính và thợ chường một ngàn người đến chùa Thiền Lâm để cất phương trượng cho Hòa thượng. Thợ làm ba ngày đêm thì xong. Phương trượng rộng 5 gian, 32 cột, bốn phía có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván và một nhà hậu liêu năm gian 20 cột.

Nhơn khi làm xong phương trượng, Hòa thượng Thạch Liêm hỏi về tình hình mới biết: Ở xứ Đàng Trong vào thời đó, thanh niên từ 16 tuổi đến 60 tuổi mạnh khỏe, đều bị bắt vào lính hoặc vào làm thợ cho triều đình, chỉ có tăng sĩ mới được miễn. Vì thế, trẻ con vừa mới lớn, sợ phải đi lính, cha mẹ cho vào chùa làm tăng sĩ để trốn lính. Do đó số tăng sĩ ở các chùa rất đông, nhưng đa số không biết kinh luật, có nhiều thói hư tật xấu. Hòa thượng Thạch Liêm kể trong sách “Hải Ngoại Ký Sự” như sau:

“Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân lính đi ra làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng đóng gông bằng một gông tre để giải về Phủ Trung Quân. Vào quân đội rồi, mỗi người chuyên học một nghề, sau đó phân phối ra các “thuyền” quân (1). Lúc có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự làm “Xâu” ở các Vương phủ; tuổi chưa đến 60, không được về làng đoàn tụ cùng cha mẹ, vợ con.

(1) Thuyền: đơn vị quân đội gồm khoảng 50 – 60 người.

Hằng năm, thân thích đem quần áo, vật thực đến thăm mà thôi. Vì lý do đó, những người dân còn lại ở nhà, toàn gầy yếu, tàn tật chẳng có mấy người mạnh mẽ, cha mẹ vợ con phải đi lính, vừa lớn lên, lập tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan. Do đó, bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “Tông phái” không ai hỏi đến, mà các sách Luật, Luận cũng đều xếp xó bỏ qua, đến đối những kẻ mạo ni áo tràng mà nét xấu tật hư còn quá bọn dân quê ngoài làng mạc. Cho đến những hạng trí tự xưng là thầy người cũng không cứu được phong tục tệ hại, luống phụ lòng kính tin của quốc dân và Chúa thượng. Tai nghe mắt thấy, há nữ làm thính; bèn viết cáo bạch một bài, dán lên các cửa chùa cho mọi người được rõ:

4. LỜI CÁO BẠCH (DÁN Ở CÁC CHÙA)

Tam Giáo Thánh nhơn, khai hóa thiên hạ, từ việc lớn đến việc nhỏ, đều có pháp độ, chương luật. Đạo phải có gốc, học phải có thầy, không phải xuyên tạc, bày đặt để mượn tiếng làm thầy thiên hạ được.

Nho – Đạo, hai giáo phái này có truyền thống, ở đây không bàn đến. Ta chỉ nói riêng về đạo Phật (Thích giáo). Đức Đại Hùng Văn Phật giáo hóa chúng sanh, lấy lòng từ bi làm lợi cho muôn vật, lấy trí tuệ tiếp độ mọi người, dạy cho đồ chúng, chia thành ba môn, để cho kẻ hậu tiến tiến đường hướng theo. Tổ Dược Sơn bảo rằng: “Luật có Luật sư, Luận có Luận sư”. Hiên nay bảo là “Tôn sư” thì chưa hiểu “Thiên chỉ” (Chỉ yếu thiên), bảo rằng Luật sư thì chưa hiểu “Giới tướng”, bảo rằng “Luận sư” lại chưa hiểu kinh nghĩa; hành động lỗ lã, nói năng lộn xộn, tự ý đặt điều, làm hại kẻ hậu học; khinh người đối Phật, ăn hại thí cúng của thập phương, thực là loài ma nhiệt số một trong pháp môn vậy.

Theo kinh Duy Ma nói thì ai mà cúng dường cho những hạng người ấy không được phước, còn hạng người ấy nhận của cúng dường phải đọa vào ba ác đạo (...)

Nay do Quốc Vương (1) triệu thỉnh, Lão tăng từ phương xa đến, được Quốc vương cung kính thân thiện như cốt nhục. Vả lại, thần dân trong nước thấy đều qui y tam bảo, thật là một quốc gia ưa muốn làm việc lành rất hiếm có. Ta nữ nào mặc áo cà sa, làm trái phép Phật, với Phật kết oan,

nói pháp kết thù và với tăng kết oán cho đành. Lão tăng thấy mà không nói, thà cho ma làm Bụt, còn tội nào lớn hơn và rất phụ mỹ ý tín ngưỡng của Vua Quan, tứ chúng. Bởi thế, lược cử ra ba việc sau đây, nói rõ mối tệ, giúp cho thiện nam tín nữ trong nước khỏi bị bọn tu hành giả dối lừa bịp.

(1) Quốc vương: tức chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725).

Phật Tổ đặt ra giới luật, cũng như Khổng Thánh dạy người “Giới thân khủng cụ, khấv kỷ phục lễ”. Vậy ngài bảo rằng: Trái lễ chớ xem, trái lễ chớ nói; nghĩa là gốc của thánh ý, chính tâm, tu thân đều ở chỗ biết răn sợ. Đức Văn Phật độ thế, sợ người đời khi tập nặng nề, đấm đuối trong vòng tham, sân, si, ái nên đặt ra các giới pháp Sa-di, Tỳ kheo và Bồ Tát. Tại gia Bồ Tát có ngũ giới, bát quan trai giới, phát minh điều luật, gồm ba ngàn tế hạnh, tám trăm oai nghi; cốt khiến người đời giữ thâm tâm cho đoan chính, trừ bỏ vọng tưởng, tu hành cho đến cõi Bồ đề. Đặt ra ba đàn đại giới, trên bày ba vị Tổ sư, bảy vị Tôn Chứng, nghiêm kết đàn tràng nghi lễ, đối với Bát Bộ Long Thiên, vân tập tứ chúng, khiến những kẻ cầu giới, tự đem việc làm trong đời mình, hoặc có lỗi hoặc không, phát nguyện sám hối. Hơn nữa, phải ba đàn làm phép, bốn đạo hỏi tra. Làm trọn thanh tịnh phép mâu mới cho thọ giới. Nếu xét có lỗi nặng thì sẽ bị từ khước tức thì. Gần đây, có một bọn ma sư truyền giới pháp cho người, dầu người ấy không chịu lên đàn, chẳng hề chịu qua sự truyền pháp của Tam Sư, chứng minh cho Thất Chứng, tức nghiệp không hề sám hối, giới luật chẳng hề giảng bàn; khoác áo cà sa, cầm bình bát, chẳng hề giảng tập có oai nghi; không căn cứ tăng hay tục, chỉ cần có một số tiền hương đăng công đức, tức thì có Pháp Y, giới điệp cầm đến tận tay, khiến cho bọn cầu giới vô tri ngang nhiên tự cho mình đã đắc truyền Đại Giới tam đàn (...)

Đức Phật ban đầu hiện thân “Lô-Xá-Na” diễn giải kinh Hoa Nghiêm, giải thích luận bàn hao hơi rất cổ mà thiên long hài chúng ngồi nghe như điếc; ngài nhận thấy chúng sanh mê lầm, khó bề tiếp dẫn, bèn nói rằng: “Thôi, Ta không thuyết pháp nữa”, liền trở về niết bàn. Nhưng sau suy nghĩ 21 ngày, cuối cùng dùng phương tiện khéo léo, đến vườn Lộc giả mở hội A-Hàm, theo pháp “Sanh lão bình tử” diễn thành các chủng loại, các lời thuyết giảng tùy theo căn cơ riêng của từng người mà dẫn Đạo, khiến cho mọi người đều được bổ ích. Bởi vì Phật nghĩa là “Giác”, chẳng những tự mình giác ngộ mà còn phải giác ngộ cho người đời nữa (...)

Còn những người gánh vác việc nhà phật, giữ trọng trách làm thầy người, cần phải tiếp đãi tứ chúng thập phương từ hóa và bình đẳng, đối với ai cũng tận tâm khai hóa, không luận việc tinh tế hay thô lậu, việc lớn hay việc nhỏ, hễ có người thành tâm đến thỉnh giáo, đều phải dẫn giải chỉ bày; cho đến những người không biết gì đến hỏi han, nếu mình nghe thấy cũng phải tìm cách, ra công dạy dỗ, lựa lời dạy bảo dầu có rất cổ hao hơi, không được vì mệt nhọc mà bỏ dở nửa chừng, cốt phải làm sao cho người nghe giác ngộ, cải tà qui chánh mới thôi. Dạy mỗi ngày mỗi tiến, học lâu thành quen, như thế dần dần sẽ hợp Đạo.

Gần đây, thấy có một bọn người giả dối, giả danh làm thầy mà giáo điều, giới luật mù mịt không biết, ngu đốt mà tự cho mình là cao, khinh khi kẻ hậu học, khi thì nói”bọn chúng không thể dạy được”, khi thì nói”dầu có dạy, chúng nó cũng chẳng biết chi”, ngăn người là tự ngăn mình, đối người chính là tự dối mình vậy (...)

Nay xem, người bản quốc có lòng tin rất kiên cố, chừa chiến khắp xứ, tăng ni (sãi vải) đầy đoàn, há phải thiếu kẻ tu hành có căn tánh lanh lợi, cơ sao ba môn học “Tông, Luật, Luận” không có người nào chỉ vẽ; khiến cho đại chúng mờ mịt, đấm đuối tring tà tịch, tình si. Túng sử tập tục mê lầm, cũng ắt có một lần phát niệm trở về với ánh sáng. Khốn nỗi, những bậc sư trưởng, tiền bối, chẳng những chẳng khích lệ hướng dẫn mà còn không chỉnh đốn khuôn phép, giảng dạy không ra trò, hỗn loạn hồ đồ (...)

Đến ngày nay, thiên đạo suy vi, thuận phong tiêu tán, có kẻ giày cỏ chưa mang hết một đôi, cửa thiền chưa bước qua hai bậc, một mai ra làm thầy người, sợ người ta biết rõ chân tướng, làm bộ lim dim nhắm mắt, sửa giọng thanh cao, làm như bậc giải thoát, ghen ghét tham lam, giả dối bề ngoài, để được tiếng khen là “Lão thực tu hành”, lấy thế làm đặc sách (...)

Từ bi không phải Phật, “kiến giải” không phải pháp, tâm hạnh không phải tăng; thế mà dám thọ lãnh thập phương lễ bái, tứ chúng qui y, lên mặt thầy của người (Nhơn sư) mạo danh Pháp chủ, há chẳng sợ địa ngục quả báo hay sao ?

Phật ở Linh Sơn thuyết pháp, đại chúng đều lặng thính, chỉ có Đầu Đà Ca Diếp, mỉm cười hờn hờ, đức Phật bảo rằng: “Chánh Pháp nhãn tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, giao phó cho ngươi, phải hộ trì lưu thông vĩnh viễn, chớ có gián đoạn”. Từ đó, lập nên Tông phái (Thiền tông) gọi là “Giáo ngoại biệt truyền” (truyền ngoài giáo phái) khiến người noi theo đó mà tiến thủ, minh tâm kiến tánh, nối đời truyền thụ cho nhau. Tây thiên có 28 Tổ sư, Đông Độ có 6 Tổ sư, đến Thào Khê Đại Giám Tổ sư (Huệ Năng) thì hết truyền y bát, chỉ truyền “Tâm pháp”, đời đời nối nhau. Sau lại chia thành hai phái: Thanh Nguyên (Hành Tư) và Nam Nhạc (Hoài Nhượng); năm chi là “Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn”. Năm chi hoàng hóamở rộng Phật Giáo cho đến ngày nay.

Oi ! Phật là một chúng sanh Giác Ngộ trước, chúng sanh là một vị Phật chưa giác ngộ, bởi thế, phạm phu có đủ tư cách thánh nhơn mà phạm phu không biết; Thánh nhơn cũng có tư cách phạm phu; Thánh nhơn chẳng hay mình là Thánh nhơn, nếu biết mình Thánh nhơn tức là phạm phu, phạm phu nếu biết phạm phu tức thị Thánh nhơn (...)

Đã làm con cháu Phật tử, nên kiên tâm tự nguyện mở đu72ng Giác ngộ cho người đời, phá ám khai mê, phản ta qui chánh, há phải là việc nhỏ mọn hay sao ? Nên nghĩ: Vườn Phật xuân tàn, sân chùa thu muộn, trong thời pháp môn thất truyền lưu lạc, há nên lấy ngoa truyền ngoa, khiến tăng nhơn khắp nước chẳng biết ra đời học đạo là cái gì, ù ù cạc cạc trong làng túy mộng.

Lão tăng không nở làm thính ngòì ngó, nên không ngại khẩu nghiệp, nói thẳng vài lời.

NAY BỐ CÁO.

Khi Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiên Lâm, các vương hầu, quan tướng của triều đình chúa Nguyễn thường đến tham vấn Phật pháp, Tứ Trụ Đại Thân, Nguyên Quốc lão Đông Triều Hầu, Đại Học Sĩ Hào Đức Hầu, hai anh em Chúa Nguyễn Phước Châu là Lệ Truyền Hầu và Thiều Dương Hầu.

Ngày rằm tháng hai, Chúa cho rước Hòa thượng Thạch Liêm vào Vương Phủ để tham khảo ý kiến về việc ổn định chánh giáo, kỷ cương, tham vấn Phật pháp và có ý định nhờ Hòa thượng lập đàn cầu mưa. Khi chúa đề cập đến vấn đề cầu mưa, Hòa thượng lặng thính hồi lâu, rồi trả lời rằng: “Không cần phải cầu mưa, lão tăng từ xa đến đây, cảm lòng tin cậy của Chúa, xin lấy 8 chữ “Phong điều vũ thuận, quốc thái dân an” báo đáp.

Chúa chưa hiểu lời nói đó, Hòa thượng viết câu liễn trình Chúa: “Phật tâm từ nguyên, tiên bảo Quốc thái dân an, phương hữu pháp luân chuyển cử.

Vương hứy Phước Châu, tọa hưởng “Phong điều vũ thuận hợp dương ngô đạo hành thi”

(Tâm Phật vẫn từ bi, giữ cho Quốc thái dân an, mới có chỗ chuyền quay bánh xe pháp),

(Tên Chúa là Phước Châu, ngòì hưởng “Gió thuận mưa hòa”, chính là dương lúc thi hành đạo ta)

Khi về viết câu liễn dán lên chúa Thiên Lâm; liên tiếp sau đó mấy ngày trời lại mưa.

Theo đề nghị của Hòa thượng Thạch Liêm, Chúa ra lệnh cho các Tăng sĩ ở Đàng Trong phải vân tập về Phủ Phú Xuân để thọ Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm dưới sự chứng minh của Hòa thượng, như thế mới được cấp Độ Diệp và miễn sưu thuế.

Đồng thời, Chúa cũng cho hoàng gia và triều thân, ai có tín tâm thì xin thọ giới Bồ Tát, trong Đại Giới đàn này, tổ chức từ mồng một đến mồng tám tháng tư năm Ất Hợi (1695), nhân dịp Phật Đản.

Hòa thượng Thạch Liêm dâng lên chúa bản điều trần gồm các điểm chính sau:

- 1) Nên tiến cống triều đình nhà Thanh để chính danh hiệu và nhờ thanh thế ngoại viện đó mà các nước lân cận không dám gây hấn (ý chỉ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và Chân Lạp, Xiêm La...), Hòa thượng viết: “Triều ta (nhà Thanh), Hoàng thượng Khương hy thống trị 9 châu, 15 tỉnh, đất vài vạn dặm, giáp binh trăm ngàn vạn hùng cường, mà bờ cõi quý bang lại tiếp cận với tỉnh Quảng Đông. Nay nếu Chúa khiến sứ thông hảo với các quan Tổng Đốc, Tuần Vũ, Tướng quân (nhà Thanh). Rồi sau dâng biểu tiến cống triều đình, xin phong Vương để chính danh hiệu, lấy thanh thế tỉnh Quảng Đông làm ngoại viện, tự nhiên bọn tiểu khấu các nước lân bang nể sợ không dám dòm ngó, thực là danh chính ngôn thuận. Về lý do thông khoản, Chúa sẽ liệu mà điều trần.
- 2) Đặt đồn binh củng cố biên thù: “Bản quốc (Đàng Trong) cùng với Đông Kinh (Đàng Ngoài), các xứ liên tiếp, chỉ cách một con sông mà thôi, dọc biên giới có nhiều chỗ nên đặt đồn binh phòng thủ; nếu dùng binh ít thì e đến khi xung đột không đủ sức chống cự, nếu dùng binh nhiều thì không có đủ số quân, đều không phải là kế sách hoàn hảo. Lão tăng trải xem sơn xuyên quan yếu, có nhiều nơi có thể giảm binh số; chỉ đặt một đội kỳ binh mà cũng có thể cố thủ được. Nếu chúa chịu dùng kế hoạch này, lão tăng sẽ điều trần sau”.
- 3) Thương yêu tướng sĩ để cổ vũ lòng trung dũng: “Thời xưa, trong việc võ bị, không phân biệt binh với quân, lúc quốc gia vô sự, người dân được an cư với ruộng vườn, lo việc cày cấy, đến lúc có chiến tranh sẽ gọi ra nhập ngũ (1). Hằng năm, vào lúc việc nông rảnh rang, đem ra huấn luyện, giảng cho biết nghĩa vụ “tôn quân thượng thần”, dạy cho biết võ nghệ và phương pháp tác chiến, nhưng vẫn được hưởng lạc thú ở gia đình. Như vậy, lúc hữu sự, mọi người đều có lòng yêu Chúa, đem ra chống cự địch, tự nhiên dũng khí tăng bội, vui vẻ tòng quân để giết thù giúp nước. Nay nghe, trong dân nước, một khi đã biên tên vào sổ lính, trọn năm phải phục dịch cửa quan, không được về làng thăm viếng cha mẹ, vợ con. Tuy chúng sợ pháp luật không dám trái lệnh, nhưng trong lòng sao khỏi oán hờn. Sao không cho binh lính luân phiên thao diễn, mỗi năm hoặc nửa năm, hoặc một quý, cho ở quan phủ phục dịch huấn luyện; rồi thay phiên nhau về làng cày cấy, đoàn tụ với gia đình. Bắt chước theo phép “quân điền” ngày xưa. Đến lúc có việc phải động binh, mới kêu gọi tất cả ra trận. Như vậy, nhân dân sẽ vui lòng tôn kính Chúa, xung phong đánh giặc, binh càng thêm mạnh mà dân càng thêm giàu. Về các chi tiết sẽ điều trần sau

(1) Chính sách “ngụ binh ư nông”

- 4) Mở trường Quốc học để giáo dục nhơn tài: Thánh khổng là đấng “Vạn thế sư biểu”, các sách Tứ Thư, Ngũ Kinh chép đủ các phương pháp tu thân trị thế, chúng ta phải noi theo, xử sự hợp lý. Nay Chúa nên dựng nhà Quốc học, tôn thờ Khổng Thánh, tàng trữ sách Nho Giáo; mời các nhà Danh Nho, Lý học ra làm thầy để mình giảng đạo Thánh. Từ Thế tử, con em các Đại thần, cho đến nhân dân tuần tú đều cho vào học; rồi mở các cuộc khảo hạch để xếp hạng cao thấp, nung đúc lâu ngày. Tự nhiên mọi người hiểu biết cương thường luân lý, trị đạo chính đại, dần dần trở nên một nước văn minh.

Ngày 26 tháng 2, Chúa rước Hòa thượng vào ngự nơi phương trượng mới, Quốc mẫu đãi cơm chay, Vương huynh Công chúa dâng hương, thỉnh Hòa thượng thuyết pháp.

Ngày 10 tháng 3, các tăng sĩ đi chuyến thuyền sau đến đảo Tiêm Bút La, các tăng sĩ này kể lại cuộc hành trình kinh dị của họ như sau: “Thuyền ra cửa bể ngày 20 tháng 2 chỉ được thuận gió một ngày một đêm, còn hơn nửa tháng thuyền trôi nổi dạt dờ trên đại dương; gặp nhiều cảnh kinh dị: trên mặt biển có một cây cờ lệnh nhỏ hoặc đỏ hoặc đen, khi chìm khi nổi, cây này trôi qua cây khác lại kéo đến, liên tiếp hàng mấy chục cây. Người trên thuyền nhìn nhau sợ hãi,

không dám lên tiếng. Người ta bảo đó là những thuyền ma, ai gặp thấy thì bất lợi. Một hôm khác, sóng to gió lớn, mây đen mù mịt, phía trái thuyền có một con rồng đen uốn lượn, lù lù hiện ra. Thủy thủ phải đốt lưu huỳnh, lông gà, lấy đồ dơ uế vấy lên, khiến ma quái không dám xáp lại thuyền.

5. ĐẠI GIỚI ĐÀN Ở CHÙA THIÊN LÂM.

Chúa Nguyễn Phước Châu ra lệnh các tăng sĩ ở Đàng trong phải về dự Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm vào dịp lễ Phật Đản năm Ất Hợi (1695)

Quốc sư Quả Hoằng - Hưng Liên lo tổ chức giới đàn, có hơn 2.000 tăng sĩ khắp nơi về dự.

Ở giữa Giới đàn, phía bên trái là thiền đường, Vân thủy đường (nhà cho tăng đến thọ giới ở), Vân trú (nhà bếp), phía bên mặt là Am Chủ liêu, Độc luận đường, Trai đường, Thị liêu.

Ngày 24 tháng 3, các tăng sĩ tập trung về Giới đàn, oai nghi trang nghiêm cử chỉ thuần phục. Dân chúng kéo nhau đến xem rất đông, đều cho rằng Đại giới đàn này là một đại hội chưa từng có bao giờ.

Ngày mồng 1 tháng 4, làm lễ khai mạc và lễ truyền giới Sa di với sự chủ tọa của Chúa Nguyễn Phước Châu, nghi thức và lễ nghi của Giới đàn do Hòa thượng Thạch Liêm và các tăng sĩ Trung hoa phụ trách.

Sáng hôm đó, một đạo quân đội mã đi dẹp đường, bắt dân chúng phải tránh xa đường một, hai dặm. Chúa đi có tướng sĩ theo hầu ở hai bên, đều cầm kim đao và kim thương dài năm, sáu thước ta. Chúa ngồi trên kiệu “Luy điền” (giống hình xe lửa), 16 quân lính khiêng kiệu, toàn người cao lớn xõa tóc, mình trần, chỉ đóng khố.

Chúa đội mũ xung thiêng cánh chuồn, mặc áo bào màu đen, đi giày nhung, vào đền thắp hương lễ Phật. Quốc sư và chư tăng đứng hai hàng ở trước chùa đón rước. Chúa đi quan sát khắp giới đàn rồi đến phương trượng tham bái Hòa thượng Thạch Liêm. Quốc Cậu mặc áo mấn bào, cầm kim đao đứng hầu. Ngoài vách chùa, quân lính đứng vây hai lớp: lớp ngoài gồm người cao lớn, râu ria, ai ít râu thì kẻ thêm râu giả, đội mũ bằng gỗ đỏ thếp vàng, mặc áo đoạn đỏ, cầm kim thương, đứng thẳng hàng khít rịch. Lớp trong toàn thanh niên mạnh mẽ, chít khăn đà-la-ni đỏ, mặc áo nhung lục, cầm kim đao, cũng đứng như lớp ngoài. Cán đao và cán thương đều sơn màu anh đào. Quân lính sắp hai hàng đối diện nhau rất thẳng. Ngoài giậu có đến vài ngàn quân mà trong ngự tọa rất im lặng, chỉ nghe tiếng chim kêu, lá rụng mà thôi.

Hòa thượng Thạch Liêm thượng đường thuyết pháp và làm lễ truyền giới Sa di.

Ngày mồng 6 tháng 4, truyền giới Tỳ kheo. Quốc mẫu và Vương huynh thiết lễ trai tăng và ghi chép các lời pháp ngữ.

Làm lễ lạc thành Phật viện trong Phủ Chúa xin Hòa thượng Thạch Liêm đề bức hoành và câu đối:

- Bức hoành viết bốn chữ: “Giác Vương Nội viện”
- Câu đối khắc trước đại điện:

Đẳng giác địa vi Diệu giác địa, thành tâm minh tâm, đồng nhập Tam ma trí huệ chơn như tạng.

Nguyễn Vương cung kiến Phạm Vương cung, tại thế xuất thế, tổng nhứt phiến nhưn từ đại đạo trường

(Nơi đẳng giác làm nơi diệu giác, tâm thành thì tâm sáng, đồng vào thiền định, kho trí huệ chơn như.

Cung Chúa Nguyễn xây dựng cung Phật Vương, cõi tục hay cõi tu hành, tổng hợp thành một trường nhưn từ đại đạo)

- Câu liễn ở Điện phía trước:

“Hải thủy uyên hàm, dịch thế giới, sai phiến ngao, phong khởi thanh lương nguyệt điện.

Bồng sơn điệp thúy, điện bang kỳ, tác bàn thạch, hoa thâm tĩnh khiết thiên nhiên”.

(Nước biển trong veo, rửa sạch thế giới, hết phiến nã, gió thổi cung trăng thanh mát;

Non bông xanh ngát, xây dựng vững mãi như bàn thạch, hoa khai tươi tốt trong sạch cõi trời thiên).

- Câu liền ở cột trụ trước điện:

Nguyệt diện ung dung, bất quyền dạ minh liêm, tịnh lý sum la vạn tượng;

Nhật luân chiếu diệu, thường chiêm kim sắc tướng, quang trung phổ hiện thiên tường

(Mặt trăng thung dung, rèm ngọc rũ thâm nghiêm, muôn tượng trong cõi sum la tĩnh mịch;

Mặt trời sáng chói, tượng vàng thường chiêm ngưỡng, ngàn điểm lành phổ hiện giữa quang minh.)

- Câu đối viết ở hậu điện:

“Thập thân đều ngự, ứng hiện nhưn vương, hợp tác Phật tâm đức chủ,

Vạn đức trang nghiêm, tự thành báo sở, tọa thâm hương hải thần cư”

(Mười kiếp tu hành, ứng hiện vị vua giàu lòng tâm Phật, đạo đức,

Muôn đức trang nghiêm, hợp thành cung điện, sống giữa cõi hương thơm)

- Câu liền ở điện thờ La Hán (La Hán đường)

“Thiên thai sơn thượng thừa lương, cà sa vong ký thạch lương kiều, chàng toái hư không, khởi thị phân thị tác dụng,

Hương tích giới lý ứng cúng, thảo hài thác lạc Liên Hoa quốc, đập phiên thủy nguyệt, vô phi cá lý thần thông”.

(Hưởng mát trên núi Thiên Thai, cầu Thạch Lương quên áo cà sa, đập nát hư không, hiển phần tác dụng,

Ứng cúng nơi chùa Hương Tích, cõi Liên Hoa làm rơi giày cỏ, đập nhào trăng nước, hóa phép thần thông)

- Câu liền ở cửa điện trước (Tiền điện)

“Phật đức cập quần sanh, thực khí nhân uân, kết bửu quang ư từ thất;

Vương du châu bát bửu, tường phong phí phát, khai giác lộ dĩ đoan môn”

(Đức Phật cứu chúng sanh, khí tốt xông ung, nhà lành ngời sáng báu,

Ốn vua khắp tám cõi, gió từ phơ phát, cửa chánh mở đường giác ngộ)

Ngày mồng tám tháng 4, chúa cho mở Giới đàn ở chùa Giác Hoàng ở trong nội viện của Phủ Chúa, có Quốc Mẫu, Công chúa, Cung phi... thọ giới Bồ Tát.

Sau khi làm lễ, Hòa thượng Thạch Liêm tặng cho Chúa quyển “Hộ Pháp Kim Cang thư” chỉ dẫn tóm lược các phương pháp tu tập.

Buổi chiều, làm lễ truyền giới Bồ Tát cho anh của Chúa là Lệ Truyền hầu và Thiều Dương hầu, cùng các quan ở chùa Thiền Lâm.

Ngày mồng 9 tháng 4, Hòa thượng Thạch Liêm làm lễ truyền giới Bồ Tát cho chư tăng, Đông triều hầu dâng lễ thỉnh Hòa thượng thượng đường thuyết pháp.

Ngày 12, Hòa thượng Thạch Liêm và Quốc sư Quả Hoàng thống suất hơn 1.400 vị tăng mới thọ giáo, mang bình bát, chõng tích tượng làm lễ “Cổ Phật khát thực”, trong Đô thành Phú Xuân và đến phủ chúa để tạ ơn Chúa đã thành tựu công đức cho Đại giới đàn này. Chúa cấp pháp Độ Diệp cho các vị Thọ giới, trên có đóng dấu ấn của Chúa.

Theo lời mời của Chúa, ngày rằm tháng 4, Hòa thượng Thạch Liêm đến Diễn võ trường xem tượng binh diễn tập. Nội giám đem thuyền đến rước Hòa thượng, thuyền chèo hơn mười dăm, đến Diễn võ trường, Đài Trung ương, nơi Chúa ngự xem, được dựng ở gần Xưởng Vương tượng, trong đó có nhiều voi cao lớn (có 50 voi lớn diê74n tập).

Lúc đàn trận, voi sắp từng hàng 10 con, đứng ở phía Tây, mỗi con trên lưng có một cái bành bằng cây sơn đỏ, trên bành có ba người lính đứng, đầu đội kim khôi màu hồng, mình mặc áo nhung màu lục, tay cầm kim câu, trường thương, người nài cầm câu liêm ngồi trên vai voi. Ở phía Đông, 500 quân cầm đao, thương và đuốc châm lửa, xoay mặt về phía voi đứng. Phía sau

đài, đặt những bù nhìn bên rơm như hình quân lính. Cờ lệnh trên đài phất, ba quân múa đao thương, nhắm hàng voi xông tới, hỏa khí đốt lên, khói bay mù mịt, voi vẫn đứng yên. Bồng chốc, trống đồng đánh liên hồi, các quân phấn dũng xông vào đàn voi, võ sĩ đâm vào đùi. Bầy voi chạy thẳng đến rượt đuổi theo quân, quân lính lui tránh, mỗi con voi lấy vòi quấn bù nhìn bằng rơm đem về. Thốt voi nào chạy hơi chậm bị thương đâm, búa bổ, chảy máu rách da, đến nỗi có con quá mệt, phục qui xuống không thể đứng dậy nổi. Tan trận, lấy đó phần hơn thua.

Trong dịp đó, Chúa kể cho Hòa thượng nghe về cách bắt voi như sau: “Bản Quốc có những con voi và tê ngưu đi từng bầy trong núi. Muốn bắt lấy voi sống, người ta đem hai con voi cái đã dạy thuần rồi đi dụ. Voi cái kèm voi rừng cho người ta lấy dây lớn cột chân voi vào gốc cây, giam cho đói khát ít ngày, rồi người nài lần đến gần cho ăn uống. Lâu dần quen, hai voi cái bèn kèm voi mới về, giao cho viên quản tượng.

Ngày 24 tháng 4, Chúa lập đàn trí chú Đại Bi Đà- La- Ni để tạ ơn Phật Tổ, Long Thiên, vì trong nước được mưa thuận gió hòa. Trong dịp này, Chúa cũng muốn giữ trai giới trước ngày “Đàn nhật thành chú” (tức ngày sinh nhật 18 tháng 5), Hòa thượng Thạch Liêm nói rằng: “Việc trai giới không phải chỉ giữ cho “thân, khẩu, ý” được trong sạch, mà việc trai giới của Chúa là cần phải chăm lo việc nước cho được thái bình thịnh trị, dân chúng ấm no hạnh phúc và yên ổn. Vì vậy, hiện nay, trước hết Chúa nên trong sạch hoá việc ngục hình: thả người bị bắt oan, tha tù bị giam cầm; chẩn cấp người nghèo, bãi bỏ bớt các luật lệ quá nghiêm khắc, thương xót cho giới buôn bán, thi ân cho giới thợ thuyền... Tóm lại, chúa nên làm tất cả những việc gì có lợi cho người, giúp ích cho vật”.

Một hôm, đang lập “Đàn hoả diệm” (chẩn thực), mây đen kéo đến, mưa gió không dứt. Chúa bảo rằng: làm sao được tạnh ráo để Pháp sư chẩn thực được như ý, Phật sự được viên mãn. “Hoà thượng Thạch Liêm thấy Chúa làm công đức, tốn phí rất nhiều nên hết lòng thành cầu đảo. Niệm thần chú “Uế tích Kim Cang” 108 biến, đốt hai đạo bùa; nghỉ một chút lại niệm thần chú 48 biến. Mưa gió tạnh dần, trời trong sáng, mặt trời chiếu sáng. Chúa mừng rỡ tạ lễ và có ý muốn học Phù Chú cầu đảo ấy. Hoà thượng bảo: Học thì rất dễ nhưng muốn cho linh ứng cần phải tu luyện hàng năm mới có hiệu nghiệm. Rồi, Hoà Thượng viết bản điều trần “Lập quốc Chánh ước” gồm 18 điều dâng cho chúa; có ý nói: Vua lo cho dân, thương yêu dân thì mưa thuận gió hoà, việc lo cho dân là “thần chú rất hiệu nghiệm” rồi vậy.

6. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM VÀO HỘI AN ĐỂ VỀ TRUNG QUỐC.

Ngày mùng 3 tháng 6, Hòa thượng Thạch Liêm vào phủ báo với chúa là ngày rằm sẽ vào Hội An để kịp chuyến thuyền về Trung Hoa. Chúa Nguyễn Phước Châu yêu cầu Hòa thượng cho lưu lại ở chùa Giác Hoàng hai đệ tử. Hòa thượng đắn đo lựa chọn, sợ để người ở lại tâm đạo không vững, tham tài háo sắc sẽ bị cám dỗ mà sa ngã, làm mất uy tín. Cuối cùng Hòa thượng chọn Trí Khách Thiên Vũ và Hậu Đường Khánh Ngu ở lại “Giác Vương Nội Viện”.

Ngày rằm tháng 6, Chúa bày tiệc tiễn đưa, tặng Hòa thượng Thạch Liêm một cây tích trượng và một bình bát bằng vàng, đồng thời muốn lưu Hòa thượng ở lại Phú Xuân vài tháng nữa, nhưng Hòa Thượng vẫn giữ quyết định khởi hành về nước vào ngày 28.

Ngày hôm sau, Quận Chúa (Chị của Chúa) tổ chức tiệc chay tiễn Hòa thượng Thạch Liêm; trong buổi tiệc có trình diễn tuồng (có lẽ là Hát Bộ), chính Chúa ngồi điểm trống chầu, đến tối Hòa thượng mới về chùa Thiên Lâm.

Ngày 18, Chúa lại sai Nội giám đem tặng cho Hòa thượng cây đao bằng vàng mà Chúa thường đeo để làm Giới đao.

Khoảng canh ba, ngày 28 tháng 6 năm Ất Hợi (1695) Giám quan và quan Cai Bạ đưa 8 Hồng Tuyền và 8 thuyền Điện Xá để đưa phái đoàn của Hòa thượng Thạch Liêm và chở hành lý từ Phú Xuân vào Hội An. Dân chúng tiễn đưa và đến xem đứng dọc đường từ Chùa Thiên Lâm ra đến bờ sông rất đông.

Thuyền chở Hòa Thượng được mô tả như sau: Một vị quan ngồi ở đầu thuyền, đuôi thuyền có một người cầm lái, giữa thuyền có 64 người lính thủy đứng chèo. Giữa khoang thuyền có 4 cọc sơn son, trên bắc ngang một cái mỗ gỗ, một người lính ngồi gõ mỗ làm nhịp cho những người đứng chèo thuyền chạy qua trái là qua trái, bắt qua mặt là qua mặt, miệng hò, chân dậm ván, đều rậm rắp theo nhịp mỗ, chẳng chút đờn sao. Thuyền dài và đẹp như hình long chu, mũi rất cao, đuôi sơn đỏ. Thuyền đi mau như tên bắn

Gần đứng bóng thuyền đến chùa Hà Trung (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập trước đó), ghé lại dùng cơm. Xong rồi lại tiếp tục đi. Chiều đến, thuyền ra đến bờ biển, thuyền dừng lại dùng cơm và nghỉ đêm. Nơi đây chú cho làm cơm sẵn để đãi phái đoàn.

Sáng hôm sau, Hòa thượng Thạch Liêm đến viếng Chúa. Chúa đóng thủy quân ở giữa sông: Chúa cho cất một “thủy các” ở giữa sông bốn mặt có các chiến thuyền bao quanh, chỉ chừa một cửa ra vào. Chiều tối, Hòa thượng tặng cho Chúa cái gối mát, một viên đá nam châm Tậ Vực, vài món tinh xảo khác.

Sáng hôm sau, phái đoàn lên bờ đi bằng đường bộ. Cai Bạ dẫn một tiểu đội làm hướng đạo, võng giá khiêng phái đoàn. Đi lên đến đỉnh núi có chùa Vĩnh Hòa, nghỉ đứng Ngọ. Sáng mùng 1 tháng 7, thuyền ra cửa biển để vào Hội An, gỡ mui thuyền, đều để khoang trần. Đến canh hai, trống đồng nổi lên, đoàn thuyền bắt đầu khởi hành; trưa hôm đó, đoàn thuyền đến ghé chùa Tam Thai, độ Ngọ và nghỉ trưa. Chiều đến, phái đoàn lại lên thuyền. Đến canh hai ngày mùng 2 tháng 7, phái đoàn vào đến Hội An, nghỉ tạm ở Chùa Di Đà, nhưng chùa quá chật hẹp, phải phân tán bớt sang Quan Âm Đường.

Sáng hôm sau, Quan Cai Bạ Dinh Quảng Nam ở Hội An đem quân lính và thợ thuyền đến cất nhà bằng tre và gỗ cho phái đoàn trú ngụ tạm chờ tàu. Thợ làm từ sáng đến chiều, dựng xong tám, chín gian nhà. Tàu buôn dự trừ mồng 10 sẽ rời ra đảo Tiêm Bút La, dự bị củi nước đầy đủ để 15 hay 16 tàu sẽ khởi hành về Trung Hoa cho kịp gió xuôi.

Trong thời gian Hòa thượng Thạch Liêm còn ở Hội An, một số tăng sĩ và cư sĩ đến chùa Di Đà xin thọ giới. Hòa thượng cho mở đàn truyền giới vào ngày mồng 7 tháng 7 năm Ất Hợi (1695) có hơn 300 người thọ giới.

Ngày 15, tàu buôn rời ra đảo Tiêm Bút La, dự định đến ngày 20 khởi hành. Chúa cử Thông lại Đạo và tăng sĩ Thiết Phàm đưa Hòa thượng Thạch Liêm về nước.

Sáng ngày 19, Giám quan đem Hồng Thuyền và Diến Xá, 40 chiếc để đưa Hòa thượng Thạch Liêm và phái đoàn, hành lý ra đảo Tiêm Bút La để lên tàu biển. Thuyền từ Hội An khởi hành vào giờ Ngọ, ra đến cửa biển ngừng lại nghỉ, chờ con nước đêm để ra đảo, canh ba ra khơi, rạng sáng đến đảo.

Tàu buôn chờ gió để khởi hành, nhưng gió Đông Bắc và mây mưa mù mịt chưa khởi hành được. Một số tăng sĩ trong phái đoàn bị bệnh; ngày 23 Hòa thượng Thạch Liêm cũng bị bệnh, phải sai tăng sĩ Thiết Phàm dùng thuyền chở vào Hội An đón thầy thuốc và nhân tiện báo cho Chúa biết việc tàu chưa đi. Ngày 27, tăng sĩ Thiết Phàm trở lại tàu.

Ngày 30, đánh thanh la báo hiệu tàu nhổ neo, mấy mươi chiếc diên cô (thuyền đánh cá) cột dây, kéo tàu buôn ra biển.

Đêm đó, Cư sĩ Mộc Loan chiêm bao thấy một người mặc áo bào, đai mào rất phong nhã, bảo Mộc Loan rằng: người từng đọc sách Giới Tử, tự nhiên biết Ta. Còn về Lão Hòa thượng, giúp nhau không khó gì, nhưng Ta có lời báo trước cho biết. Nói đoạn, vị ấy cởi chiếc thắt lưng bằng da giao cho Mộc Loan và bảo rằng: “Người trao vật này cho Hòa Thượng, nhân duyên sau này đều ở trong ấy”. Sáng ra Mộc Loan thuật lại giấc mơ, cả thầy trò đều chưa hiểu ý nghĩa của giấc mộng. Lúc đó, tàu đi nhanh, không ai để ý để bàn giải về giấc mơ. Bỗng nhiên mưa lớn, gió Bắc thổi, một trận bão nổi lên, đêm tối mây mù, ngửa bàn tay không thấy. Mọi người trên tàu đều kinh hoàng, hoảng sợ, mừng tượng thấy rồng bay múa hai bên tàu, ước chừng một canh, rồng

bay đi. Đến sáng, tạnh mưa, trời sáng dần, nhìn thấy đảo Tiêm Bút La, vì gió Bắc, nên gió thổi thuyền trôi ngược trở về đảo, tàu lại xuôi theo gió ghé vào đảo.

Mấy ngày sau đó, gió to sóng lớn, các thuyền nhỏ ở mé biển đều kéo lên bãi cát. Hoà thượng Thạch Liêm bị bệnh, lại bị say sóng nên người ốm đi rất nhanh. Cư sĩ Mộc Loan bàn với người hầu tên Diệc Nhĩ là đưa Hoà thượng lên am Quan Âm trên đảo để cho cơ thể thoải mái, huyết mạch lưu thông, may ra mới có thể ăn uống được, vì người ở đó đoán là đến khoảng mồng 6 tháng 8 mới có gió lớn thuận. Mộc Loan và Diệc Nhĩ đem hai chiếc thuyền đến tàu rước Hoà thượng lên bờ. Lúc đó, gió lại nổi lên, am quan âm chỉ cách trên bờ vài dặm mà không thể đi đến kịp, phải ghé vào nhà tranh trên bờ nghỉ tạm. Sóng gió lại nổi lên, đêm đó sóng gió càng dữ dội hơn, cát bay đá chuyển, sóng đánh vào núi âm âm, nghe kinh hồn phách lạc. Hoà thượng lo cho những người còn lại trên tàu. Nghỉ một ngày, Hoà thượng gắng chống gậy ra hỏi thăm người bản xứ, mới biết đó là đệ phận núi Cú Lữ. Trên núi cây cối rậm rạp, hoa quả rất nhiều. Trên núi có ngôi miếu thần khá rộng, Thần rất linh thiêng, thuyền bè qua lại thường lên cầu nguyện, cúng lễ. Đền thờ Tướng Quân Phục Ba, tức tướng Mã Viện thời nhà Hán. Khi kéo màn xem tượng thần, Mộc Loan thất kinh, nói rằng: Người thấy trong giấc mộng giống hệt tượng này. Chừng đó mới nhớ ra: sách “Giới Tử Thư” là do Tướng Quân Phục Ba viết. Thần Phục Ba cởi dây da đưa cho Hoà Thượng, có nghĩa là “Bội Vị”, tức là “Hoãn lại”; vì trong sách của Hàn Phi Tử có câu: Tây Môn Báu tánh cấp, thường “bội vị” dĩ tự hoãn, nghĩa là, Tây Môn Báu có tánh nóng, thường đeo dây da để hoãn tánh đó lại. Như vậy, Thần muốn cho biết là chưa thể về nước được, phải hoãn lại. Sau cùng, trên tàu cũng đều quyết định “ÁP ĐÔNG”, nghĩa là lưu cho hết mùa đông.

Sau đó. Thiết Phàm vào Hội An đem thuyền ra rước Hoà thượng và phái đoàn trở vào Hội An. Chúa còn mời Hoà thượng ra Phú Xuân; nhưng Hoà thượng còn bệnh nên tạm dưỡng bệnh ở chùa Di Đà. Sau khi hết bệnh, Hoà thượng định ra Thuận Hoá bằng đường bộ vào ngày mồng 8 tháng 10, nên viết thư cho Chúa; sai Hậu Đường Khánh Ngu và Tri Khách Thiên Vũ đem thư trình Chúa để Chúa cho sắp đặt chương trình.

7. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM Ở CHÙA THIÊN MỤ.

Ngày 12 tháng 10, quan Nội giám rước phái đoàn của Hoà Thượng Thạch Liêm ra Phú Xuân bằng đường bộ (đáng lẽ khởi hành ngày mùng 8, nhưng từ ngày 8 đến 11 trời mưa). Phái đoàn cùng phu, ngựa kéo dài cả dặm. Đêm đó nghỉ ở quán dịch. Ngày hôm sau đến rừng Ngã Lĩnh (đèo Hải Vân), lên núi cao, không đi ngựa được, nên đổi qua đi võng. Dân ở dưới chân đèo rất khổ, quan dịch và phái đoàn đi đông, bắt phu không đủ, quân lính phải vào từng nhà lùg bắt, nếu trong nhà không có người, các quan tịch thu mâm, nồi... bằng đồng.

Ngày hôm đó chỉ bắt được có mấy người dân nghèo, gầy gò lòi xương, người nào cũng bới tóc, van xin rất thảm thiết. Hoà thượng xin tha cho họ. Phái đoàn đi đến cửa biển Thuận An, Cai Bạ và hai quan Thị Lang Bộ Công đem thuyền ra rước. Ngày rằm tháng 10, phái đoàn Hoà Thượng Thạch Liêm về đến chùa Thiên Mụ, Hoà thượng làm hai bài thơ:

Cảnh bụt từ xưa chúa Nguyễn xây
Một đời tươi sáng cùng cây cỏ
Muôn thuở mưa hoa kết điện đài,
Sơn thủy ngoài hiên mây ngã bóng
Đi về trước cổng cánh buồm bay
Tích tiên chuyện cũ truyền Thiên Mụ
Hồn mộng mơ màng trở lại đây.

Từ ngày Vượng khí dậy trung Hưng
Nghiep bá gây lên bởi nghiệp tu
Năm thàng nhà Tần bia chẳng để

Xuân Thu đời Hán, dấu còn lưu
Sóng mòi cát chắn ba ngàn dặm
Mưa gió chuông reo trăm tám châu
Lửa bụi một lò thiêu hạt bá
Dưới trăng sưởi ấm khá tiêu sầu.

Ngày hôm sau, Hòa thượng Thạch Liêm đến yết kiến Chúa Nguyễn Phước Châu. Chúa nghe chùa Trường Thọ chưa cất xong. Chúa hứa khi nào Hòa thượng về nước, sẽ cúng dường 500 lượng bạc để xây dựng Đại Hùng Bửu Điện cho chùa Trường Thọ.

Ngày 4 tháng 11, Chúa cho rước Hòa thượng và 24 đệ tử của ngài đến Phủ làm lễ sám hối Vạn Phật trong 40 ngày.

Hòa thượng Thạch Liêm không ngụ ngay chùa Thiên Mục mà ra phía sau chùa này, lập phương trượng riêng để ở, sau này trở thành chùa Khánh Vân.

Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiên Mục từ rằm tháng 10, năm Ất Hợi (1695) cho đến ngày trở về Trung Hoa, tàu rời bến Hội An vào ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1696). Trong thời gian này, Hòa thượng không có kể lại các hoạt động trong sách Hải Ngoại ký sự nên chúng ta chưa biết được việc làm của ngài.

Cuối quyển V, Sách Hải Ngoại ký sự, Hòa thượng Thạch Liêm kể tóm lược về chuyến vân du của Ngài ở Đàng Trong trong năm Ất Hợi – Bính Tý (1695 – 1696) như sau:

“kể từ ngày Thượng nguyên (năm Ất Hợi) lên thuyền, cuối tháng giêng đến nước Đại Việt, ban đầu lưu trú ở chùa Thiên Lâm (Thuận Hóa), kế đến ở chùa Di Đà (Hội An), lại trở về chùa Thiên Mục (Thuận Hóa). Vượt qua biển cả, trèo đèo Ngã sơn (đèo Hải Vân), trèo non vượt biển thắm thoát đã qua một năm. Hằng ngày cùng với Quốc Vương và các Đại thần thù tạc, cùng thập phương tứ chúng bàn luận những chuyện mắt thấy tai nghe, hoặc việc đắc thất về phương diện chính trị, hoặc chánh tà của phong tục, như vật sơn xuyên, côn trùng thảo mộc. Tuy những nơi chưa trải qua còn nhiều, nhưng biết xa từ gần, cũng đã thấu thập được ít nhiều đại khái như vậy. Việc không phân lớn nhỏ, vật không nệ tốt xấu, hễ gặp việc trọng yếu là chép, thấy vật kỳ dị là biên, há dám khoe việc hành đạo phương Nam, chỉ muốn mang phong tục ngoại bang và tất cả những điều mắt thấy tai nghe, trình bày lại với nhân sĩ Trung Quốc (...)

Trong những lúc đầu nằm ở Hội An, dưỡng nhàn ở chùa Thiên Mục, ngày tháng qua lại, biết bao thù ỨNG VĨNG LAI, xúc cảm hứng tình gặp người trò chuyện. Có khi, nhận sự đòi hỏi người khác thổ lộ lòng mình, hoặc cùng viết trong một lúc, hoặc làm thành trong nhiều ngày. Thứ tự đảo lộn thiên, chương khó sắp, họp làm một quyển, thảo suất hoang đường, dám đâu xuất bản trình đời, chẳng qua chép lại để khảo sát ý mình mà thôi.

Văn chương vụn vặt, lục tục ghi biên”.

Trong thời gian ở chùa Thiên Mục vương hầu, trăm quan, đồ chúng Phật tử đến tham học hay viết thơ tham vấn, Hòa thượng viết thơ giải đáp đầy đủ (được ghi lại trong quyển IV sách Hải Ngoại Ký Sự)

8. HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM VỀ TRUNG QUỐC VÀ VIÊN TỊCH (1696 – 1704)

Ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (22 – 7 – 1696) Hòa thượng Thạch Liêm và tùy tùng rời Hội An, lên tàu về Trung Hoa. Có lẽ về đến Trung Quốc vào tháng 7. Chuyến hồi hương này cũng được đưa tiễn long trọng như lần trước, nhưng Hòa Thượng không có ghi chép kể lại. Khi Hòa thượng Thạch Liêm về nước, Chúa Nguyễn Phước Châu cùng dâng cho Hòa Thượng 5.000 lượng bạc (ngũ thiên ngân) và nhiều gỗ quý để xây dựng Đại Hùng Bửu Điện ở chùa Trường Thọ.

Từ khi về nước, cho đến khi mất, Hòa thượng Thạch Liêm không có dịp trở lại Đại Việt, nhưng các tăng sĩ ở chùa Trường Thọ có qua Đàng Trong, hiện không có tài liệu nên không biết rõ về các cuộc liên hệ đó như thế nào.

Trong thời gian hoàng hóa ở Đàng Trong (1695 – 1696), Hòa thượng Thạch Liêm đã có dịp hoàng dương Phật pháp và phát triển phái thiền Tào Động. Đa số đệ tử thọ giới với Hòa thượng ở Đàng Trong thuộc quý tộc và quan tướng triều thần trong triều đình Chúa Nguyễn, có thể ít được phổ biến trong dân chúng. Vì vậy, sau khi quân vua Lê Chúa Trịnh xâm chiếm Thuận Quảng (1774) và tiếp đến là khi quân Tây Sơn đánh chiếm Thuận Hóa (Năm 1786), chùa chiền bị phá hủy, tượng khí và pháp ký bằng đồng bị tịch thu... Các tài liệu về truyền thừa của phái thiền Tào Động ở các chùa lớn do Chúa Nguyễn và Hoàng gia sắc tứ hoặc hộ pháp đều bị phá hủy hay thất lạc. Vì vậy, hiện nay chúng ta không có tài liệu về việc hoàng hóa của phái thiền Tào Động thuộc truyền thừa của Hòa Thượng Thạch Liêm nên không biết truyền thừa và sự phát triển của phái thiền này ở Đàng Trong như thế nào ?

Chúng ta chỉ biết được từ thời Chúa Nguyễn Phước Châu cho đến khi Chúa Nguyễn Phước Thuần bỏ Đô thành Phú Xuân chạy vào Gia Định (năm 1774), phái Thiền Tào Động vẫn phát triển ở Đàng Trong, nhất là ở các chùa do các Chúa Nguyễn và Hoàng gia hỗ trợ như chùa Thiên Mục, Thiền Lâm, Giác vương nội viện... Ở Thuận Hóa chùa Tam Thai, Di Đà... Ở Quảng Nam, vì các Chúa này đều thọ giới quy y với phái thiền Tào Động như Chúa Nguyễn Phước Châu có pháp hiệu là “Thiên Tung Đạo Nhân” hay Cư sĩ Hưng Long, Chúa Nguyễn Phước Trú có pháp hiệu là Vân Tuyên Đạo Nhân”, Chúa Nguyễn Phước Thuần là “Khánh Phủ Đạo Nhân”. Hòa thượng Thạch Liêm chẳng những uyên thâm về Phật pháp mà còn thông bác cả Nho và Lão giáo, lại có tài về chính trị, văn chương, kiến trúc, hội họa, dịch lý, phong thủy học... tánh tình lại cương trực, ưa nói thẳng nên bị nhiều quan tướng cùng thời ganh ghét, gièm pha và chê trách. Mao Tế Khả viết trong bài tựa của sách “Ly Lục Đường” (do Hòa thượng Thạch Liêm sáng tác) như sau: “Thượng nhơn (Hòa thượng Thạch Liêm) là bậc bác học kỳ khôi, có sở trường về thi ca, cho đến các môn như thiên văn, dịch lý, diễn xạ, triện lệ, đơn thanh môn nào cũng siêu việt, tánh cương trực, ưa nói thẳng nên bị nhiều người ganh ghét, gièm pha”.

Trong thời gian 1696 – 1702, Hòa thượng Thạch Liêm thường liên lạc với triều đình Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Hòa thượng có khuyên Chúa Nguyễn Phước Châu phái sứ giả qua Quảng Đông, Quảng Tây nhờ các quan trấn nhậm ở đây trình về triều đình nhà Thanh để xin cầu phong vương cho Chúa Nguyễn. Vì vậy, năm Nhâm Ngọ (1702), chúa Nguyễn Phước Châu cử hai đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm là thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thìn đem cống vật và dâng biểu nhờ Tổng Đốc Lương Quảng xin vua Thanh phong vương cho chúa Nguyễn trong tờ biểu, chúa có xưng là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm (1).

Nhiều người ở Quảng Đông vốn ganh ghét Hòa thượng Thạch Liêm, nhân dịp này gièm pha với triều đình nhà Thanh rằng: Hòa thượng Thạch Liêm làm gián điệp cho các nhóm tàn quân của nhà Minh chống nhà Thanh, bỏ nước qua tị nạn ở Đàng Trong. Vì vậy, năm Khương Hy 41 (1702). An sát tỉnh Quảng Đông là Hứa Tự Hưng bắt giam Hòa thượng Thạch Liêm đánh đập và điều tra. Nhưng cuối cùng, không có bằng cứ để buộc tội, nên đuổi Hòa thượng về quê quán ở tỉnh Giang Tây. Ở Giang Tây Hòa thượng Thạch Liêm lại mở đạo tràng ở chùa “Sơn Tự” (chùa Núi) thuộc Cống Châu (chừng 1 năm) tăng sĩ và tín đồ đến tham học rất đông. Những người ganh ghét Hòa thượng lại gièm pha tố giác... chánh quyền nhà Thanh lại nghi ngờ Hòa thượng Thạch Liêm mượn hình thức truyền đạo để hoạt động chính trị, âm mưu phục hưng nhà Minh và chống nhà Mãn Thanh. Vì vậy, năm Khương Hy 43 (giáp Thân 1704) Hòa thượng lại bị Tuần Vũ tỉnh Giang Tây là Lý Cơ Hòa bắt điều tra, sau lại cho bắt giải về nguyên quán của Hòa thượng để điều tra tiếp. Trên đường bị áp giải về quê quán đó, Hòa thượng Thạch Liêm chết ở Trường Sa, thọ 72 tuổi (năm Giáp Thân 1704).

Việc Hòa thượng Thạch Liêm bị An sát sứ Quảng Đông là Hứa Tự Hưng bắt có lẽ vì tư thù, Hứa Tự Hưng rất ghét Thạch Liêm. Chúng ta thử tìm hiểu thêm về Hứa Tự Hưng:

Khoảng tháng 8 năm Khương Hy 30 (1691) giữ chức Đồng Tri Mân Châu, vì những lỗi “làm nhục thuộc viên và hạch sách đòi ăn hối lộ tiền bạc, ngựa...” bị Tuần Vũ Y Đồ dâng sớ tham hạch, phải bị cách chức. Qua năm Khương Hy 34 (1695) nhờ nộp tiền cho triều đình nên được phục chức. Năm Khương Hy 38 (1699) Hứa Tự Hưng được bổ làm Hồ Quảng Hạ Kinh Nam Đạo. Năm Khương Hy 41 (1702) được thăng làm An sát Sứ Quảng Đông (Hứa Tự Hưng bắt Hòa thượng Thạch Liêm năm đó có lẽ vì thù ghét). Tháng chạp năm Khương Hy 45 (1706), vì thẩm án không đúng sự thật nên bị xử phạt giáng xuống một cấp và đổi đi nơi khác, nhưng nhờ Tuần Vũ Ông Hạo dâng sớ xin cho giáng cấp lưu nhiệm, được triều đình chuẩn y. Tháng 11 năm Khương Hy 48 (1709) Hứa Tự Hưng lại thăng chức Tuần vũ Kiến phước.

Qua quá trình trên chúng ta thấy rằng: Hứa Tự Hưng không phải là vị quan thanh liêm, có nhiều lỗi lầm trong khi làm quan, nhưng có lẽ nhờ có nhiều tiền nên mua được chức tước.

Về Tuần vũ giang Tây Lý Cơ Hòa, chúng ta chưa có tài liệu để nhận xét.

- Tác phẩm của Hòa thượng Thạch Liêm

Hòa thượng Thạch Liêm biên soạn một số sách (chừng hơn 20 cuốn) trong đó có:

- Hải Ngoại Ký sự
- Ly Lục Đường
- Kim Cương trực sớ

- Ở Đàng Trong Hòa thượng Thạch Liêm có các đệ tử nổi tiếng như:

Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng, Hưng Triệt, Giám sinh Hoàng Thìn (Trung Hoa), Cư sĩ Hưng Long (Tức Chúa Nguyễn Phước Châu), Quận Chúa (chị của Chúa), hai anh em của Chúa là Thiệu Dượng Hầu, Lê Truyền Hầu, Đại thần Đông Triều Hầu và các con (chưa rõ tên họ thực và pháp danh).

- Các di vật của Hòa thượng Thạch Liêm còn lại ở Đàng Trong.

Các di vật của Hòa thượng Thạch Liêm còn được tôn giữ ở chùa Khánh Vân (Sau chùa Thiên Mục) ở Thuận Hóa. Vào khoảng năm 1920, Hòa thượng Giác Tiên (khai sơn chùa Trúc Lâm) đã thỉnh về chùa Trúc Lâm:

- Bình bát trên có đề pháp Danh “Thạch Liêm”
- Bức tranh chân dung Hòa thượng Thạch Liêm, tranh vẽ màu sắc rất đẹp và thanh nhã.

Ngoài các di vật trên, có thể còn cây tích trượng của Hòa thượng Thạch Liêm nữa, nhưng chưa biết hiện giờ ở đâu ? Chúng ta biết là chúa Nguyễn Phước Châu tặng Hòa thượng Thạch Liêm: Tích trượng, bình bát, giới đao bằng vàng. Vì vậy, nếu còn bình bát thì cũng còn tích trượng cũ của Hòa thượng.

II. CÁC BÀI GIẢNG VỀ PHẬT PHÁP CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM TRONG SÁCH HẢI NGOẠI KÝ SỰ.

Trong thời gian ở Đàng trong, từ năm Ất Hợi đến tháng 7 năm Bính Tý (1695 – 1696), Hòa thượng Thạch Liêm tạm trú ở chùa Thiên Mục (chùa Khánh Vân), tại Đô thành Phú Xuân hay chùa Di Đà ở Hội An (Quảng Nam), nhiều vương hầu quan chức, thân hào nhân sĩ... đến tham vấn hoặc viết thơ hỏi Hòa thượng về Phật pháp. Các bài giảng và các bức thư trả lời về Phật pháp của Hòa thượng được ghi chép lại trong sách “Hải Ngoại Ký sự”, sau đây là một số bài giảng và thơ giải đáp về Phật pháp của Hòa thượng Thạch Liêm (1)

(1) Phần này trích lại từ “Hải Ngoại Ký Sự”, bản dịch của viện Đại học Huế.

1. GIẢNG GIẢI CHO THỊ GIẢ VÀ ĐỆ TỬ

Nghe Cư sĩ Mộc Loan nói chuyện với Thị giả Chúc Vạn. Thị giả luôn luôn có ý trọng mình, khinh người, mỗi chút gì cũng xưng “bọn ta”, nhưng khi hỏi lại “Ta” nghĩa làm sao, thì mù mờ chẳng hiểu gì cả. Thế là hoàn toàn “Ta” chẳng biết Ta. Như đây viết mấy hàng sau để dạy bảo cho người theo hầu:

Thường thường, thế gian hay tự xưng “Ta đây”, lấy cái Ta giả làm Ta, thấy đều chẳng phải cái Ta. Thực vậy, ví như: giàu sang, danh lợi, Ta có thì vui, kẻ khác có thì Ta không vui, ấy là lấy “Tham” làm ta vậy. Nếu có một vật kia, Ta tham muốn, kẻ khác cũng tham, hai bên đồng tham cả, được thì mừng, mất thì đau xót, sánh lòng tranh cạnh, ấy là lấy “Sân” làm Ta. Vì vậy, do lòng sân cố tranh đoạt cho kỳ được, đến lúc được rồi, lo ôm giữ bo bo, lại luyến tiếc lo lắng, cho đến khi già sắp chết đến nơi mà cũng chưa giác ngộ, đó là lấy cái “Si” làm Ta vậy. Rõ ràng, bỏ hết cái Ta thực, để cho “Tham, Sân, Si” mạo danh làm Ta, đặt Ta chỗ nào, khiến Ta chẳng biết làm hại cho cái thân thanh tịnh của Ta. Rốt cuộc, Ta bị chúng che mờ, chẳng những trọn đời ta bị lừa, mà đời đời kiếp kiếp bị chúng sai khiến, lại còn nhận cái thân bảy thước, biết đi lại năm ngời, buồn vui thương giận, biết động, biết tịnh, biết lo âu nghĩ ngợi, làm toàn thân của Ta, há chẳng lầm lớn hay sao ? (...)

Cha mẹ sinh ra Ta, đó là cái ta từ cha mẹ ta lại, Ta sanh ra con cháu, ấy là cái ta do bởi con cháu mà đi. Trên thế gian, tất cả đạo lý sự vật thì tuân theo phép tắc người xưa để lại. Vậy thì, người xưa tất là Ta vậy. Trên thế gian tất cả sự vật đạo lý đều lưu truyền lại cho người sau noi theo, vậy thì người sau cũng là ta vậy (...)

Bực chơn như không có ngôi, từ vô thủy đến nay, vẫn có như ngã, chỉ như trong tâm còn nghĩ đến Ta, cố chấp đến Ta, mới sanh ra trăm thứ phiền não. Nếu thường giác ngộ “Chân ngã”, làm cho cái ta không còn, thì lòng tham dục và vô minh của ta tự nhiên tịnh tuyệt. Ta không cố chấp người với Ta, tự nhiên chơn tánh bộc lộ, cái tánh tham sân si không thể làm mê hoặc ta, lợi dụng cái Ta để sai sử ta, chừng đó mới thực là “Ta” vậy. Ai hay chuyển vật, tức đồng như Như Lai nếu thông được nghĩ ấy thì xưng Ta cũng không hại gì. Ta tự nhớ rằng.

Biết Ta ấy là Nó

Biết Nó ấy là Ta

Nó, Ta đều chẳng biết,

Rõ ràng đèn là lửa.

2. THƠ GỎI CHO ĐĂNG LONG HẦU.

Đăng Long Hầu cho người đem thơ đến hỏi về Phật pháp, Hòa thượng Thạch Liêm phúc đáp như sau:

Theo thơ (của Đăng Long Hầu) dạy rằng: Thiên đạo ta vốn rất ưa chuộng. Nhưng chưa biết đạo là việc gì ? Thiên là gì ? và ngộ là lý làm sao ? Trước đây nghe nói đến “cứu cánh” (niết bàn), lòng rất lưu luyến, nhưng mỗi khi nghe nói đến chữ “Phật”, trong lòng liền chẳng ưa, không hiểu vì sao ? Xin nhờ Hòa thượng cao minh, bảo rõ cho biết.

Lão tăng đọc xong thơ, miệng than rằng: “Hay lắm thay”. Nếu không phải là người có tâm Phật, ắt không hỏi được như thế. Nhưng chưa biết chữ “Phật”, mà Cư sĩ không ưa, ấy là Phật nào ? Lấy chữ “Tăng” mà nói, vốn có người đáng nghi ngờ đánh ghét, kẻ lão hủ này, xin biểu đồng tình với ngài mà không ưa vậy. Nhưng Phật là bản tâm đồng có ưa có ghét của chúng ta, tức là tấm lòng “Nghe cứu cánh” (niết bàn) mà lưu luyến” của Ngài nói trong thơ như vậy. Há mình lại không ưa chính mình hay sao “

Vả lại học đạo vốn cầu, vô sự, Ngài chẳng nghe nói “cần ở chỗ hữu sự” đạt đến “vô sự” hay sao ? Tham thiền vốn chẳng nương tựa vào một vật thể nào, ngài chẳng nghe nói: “Bàn lại vô nhưt vật” (xưa nay vốn không một vật) hay sao ? Nếu lấy sự vật để cầu thiền đức, tức không phải thiền đạo vậy. Ví phỏng bào, người sinh ở đời có công danh phú quý, có vợ chồng con cái, được thì mừng, mất thì lo, chết đi sống lại đều là “sự” cả, sao bảo là “vô sự” ?

Trong đời, đất núi cũng là vật, mặt trăng, mặt trời, tinh tú đều là vật, cái gì không phải là vật ? Người Tham thiền phải tiêu qui từng sự, từng vật, bảo không nương cứ vào sự vật được sao ?

Nên biết rằng, thiền đạo quý tự mình tham cầu, tự mình giác ngộ, không phải do người khác hay do sự vật. Chẳng thấy Bàn Công (Bàn Uẩn) hỏi Đại sư Mã Tổ rằng: “Cái người không làm bạn cùng vạn pháp ấy là người như thế nào ?” Đại sư nói rằng: “Bao giờ người uống một hơi hết cả sông Tây Giang, Ta sẽ nói với người”. Lời nói ấy có phải là câu trả lời hay không ? Hãy tỏ ra một cơ vi mâu nhiệm gì khác chẳng ? hay chỉ thẳng người không cùng vạn pháp làm bạn chẳng ? Hay có cái bí mật chẳng truyền, ngụ ở trong ấy chẳng ? Thử đem ra suy gẫm từng lẽ, tìm cho đến cứu cánh, không nên xuyên tạc một cách cưỡng ép, đem ý thức riêng mà giải nghĩa quấy quá lại không nên nhất thiết bỏ qua, nên làm sao, trong bận rộn cũng “nghỉ tình” như thế, nhà hạ cũng giữ cũng giữ “nghỉ tình” như thế, dầu gặp cảnh nghịch, bế tắc không thông vẫn giữ “nghỉ tình” như thế, mặc kệ chỗ sống gần kề cái chết chỗ chết gần sống, lại cũng chờ bàn đến “con người đạt đến nghỉ tình” hay câu “nghỉ tình” ấy là một, là hai, là có là không ?

Là phàm là thánh, là lý là tình, là phàm là luật ? Dụng tâm đến tột cùng bỗng nhiên trong trí mở sáng rộng rãi, đạt giác ngộ và cười xòa lên.

Đến như nói một chữ “ngộ” (giác ngộ). Ví dụ như người kia có việc quan hệ sanh tử với người khác, hẹn nhau đến một chỗ nào đó thương lượng mới có thể ổn thỏa được. Đương lúc mới mờ mờ sáng, ngủ dậy rửa mặt chải đầu, lấy vợ mang vào, trong lúc bối rối, cấp bách, mang vợ vào một chân, rồi còn một chiếc nữa chưa thấy, bèn tìm khắp trong tủ, trong giường, lục soát hết khắp gian buồng, dưới giường trên vách, không chỗ nào không tìm, tìm đâu cũng không thấy, tức quá, ngồi lại suy nghĩ, nghĩ mãi nghĩ hoài, moi óc đến chỗ tột cùng vẫn nghĩ không ra, bỗng cúi đầu ngó xuống, thấy hai chiếc vợ mang vào một chân ! Bèn lột ra, mang vào chân kia và vô cùng khoan khoái, mới biết chiếc vợ ở ngay chân mình ! Ngộ thì dễ dàng như thế. Cho nên người ta bảo rằng: “Giày sắt bước mòn tìm không thấy, tìm ra chẳng phí chút công phu”.

Tuy căn tánh có người nhạy bén, có người chậm lụt. Giác ngộ có người sớm người chầy, nhưng phải cẩn thận giữ tâm mình chớ sai lệch, chớ mới hơi thấy chút đỉnh, đã cho đúng phải mười phần, rồi chạy theo lầm lối sai đường, ba lần bảy lượt, thà như Cư sĩ đến nay chưa hiểu biết chi, còn hơn là cái cảnh “thừa ba theo bốn” vậy.

Nếu cần đến “Nghỉ tình” thì phải “Nghỉ tình” từ đầu cho đến đuôi, hầu khỏi lầm đường lạc lối. Ví bằng không xua đuổi, ngày thường nghe thấy lời mờ, nửa phải nửa không, để gia công thâm cứu một chỗ “Đại định”, thì chỉ thành một tấm gương mờ, mà tự cho mình là sáng lắm, có thể thấy được trong ao trong trẻo, không sáng không mờ, trăng sáng giữa trời không mây không bụi. Trong kinh Tạng của đức Như Lai của ta không có cái pháp như thế. Nếu không từ bỏ cái tập khí trước kia, cho rằng đã thấy được thông suốt. Không còn gì không thấy, thì cho rằng người thực đã đến địa giới ấy, cũng như ao nước tù không có rồng ở, tức còn mơ màng trong sanh tử luân hồi vậy (...)

Cái bịnh tối kỵ của kẻ tham thiền học đạo ở cả trong chữ “Minh”, nằm che khuất trước mắt rồi nhận bịnh làm thuốc vậy. Nếu lấy “Thiền” làm việc cần kíp, mặc kệ thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến ưa với ghét, chỉ chuyển mình một cái thì thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến ưa ghét được vệt sạch, tự nhiên như quét sạch lớp mây trước mắt, không còn bị chướng ngại, che mờ. Không như thế thì một chữ “Phật”, ta cũng chẳng ưa nghe. (Tô Vân Môn nói được, Cư sĩ nói không được, phải chờ đến khi thấy rõ một châm mang hai chiếc vợ, lột ra mang lại, tự tại thẳng bước tiến lên, mới tin lời lão tăng nói không sai vậy. Không được như thế, cũng ví như ngồi ở bên giỏ cơm mà cứ kêu đói bụng vậy.

3. HỘ PHÁP KIM CANG THƯ

(HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM GỎI CHO CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU)

Ngày lễ Phật Đản (Mồng 8 tháng 5) năm Ất Hợi (1965). Sau khi làm lễ thọ giới Bồ Tát cho Chúa và Hậu cung ở Nội viện trong phủ Chúa. Hòa thượng Thạch Liêm viết “Hộ Pháp Kim Cang Thư” cho Chúa: “Dầu xuất thế gian, dầu ở trong đời, Đạo không có hai nẻo, theo Nho giáo, Nghiêu Thuấn nói chữ “Trung”, Khổng Tử nói chữ “nhứt”, sách “Trung Dung” nói chữ “Thành”, danh từ tuy không đồng, nhưng gốc chỉ là một.

“Nhứt” là gì ? Nhứt là Tâm vậy ? Giữ được “Nhứt” tức là Tâm chánh, rồi lấy đó mà tu thân thì thân được tu, tề gia thì gia được tề, trị nước thì nước được trị. Nhứt thiết dùng người hành chánh, binh hình, lễ nhạc, việc lớn việc nhỏ, việc nào cũng hiểu biết một cách sáng suốt và xử lý đều được thỏa đáng. Cho nên trời được “Nhứt” mà trong xanh đất được “Nhứt” mà yên ổn vua được “Nhứt” mà thiên hạ thái bình, chính là do đạo vậy.

Đức Phật vì người đời chưa hiểu rõ nên lập ra giáo pháp Thiên Tông truyền ngoài giáo lý, không lập văn tự, trực chỉ tâm người, kiến tánh thành Phật. Tây Thiên, Đông Độ chia làm năm phái thiền, Tâm An truyền nhau, cũng chỉ cốt khiến hiểu rõ lẽ ấy mà thôi. Lời xưa bảo rằng: Phương tiện có nhiều cửa, qui nguyên “Tánh không hai” là vì lẽ ấy.

Nay xem nhà Vua (chúa) thông minh, có lòng nhân, khoan hồng độ lượng, thống trị mọi người, biết lo cho dân, giúp người lợi vật, gần xa, sang hèn đều thấm nhuần ơn trạch, lại hay chăm chăm gánh vác việc nhơn duyên tu hành. Thế nên, nếu nên lấy thân Quốc Vương mà được độ thì hiện thân Quốc Vương để thuyết pháp, nếu nên hiện thân Tỳ Kheo mà được độ thì hiện thân Tỳ Kheo để tu hành. Hai đường ấy, đối với nhà Vua tuy phân biệt mà không phân biệt. Chỉ có hưởng về bậc vô thượng, mới nhờ lão tăng bày vẽ cái lẽ ấy. Nói về “cái lẽ” ấy thì mọi người đều đủ, ai ai cũng có, còn phải bày gì hay bảo gì nữa. Tiếc vì đại địa chúng sanh mang kiếp người từ đời nào, trí hiểu biết bị che lấp, luân hồi triển chuyển, không thể giải thoát được làm nhọc lòng đức Thế Tôn. Lúc Ngài ở trước núi “Chánh Giác” nửa đêm loé thấy ánh sáng, thét lời rằng: “Lạ thay ! Tất cả chúng sanh đều có trí huệ, có đức tướng Như Lai, nhưng chỉ vì vọng tưởng, chấp mê nên chẳng tưởng được chứng quả, thật là bán gan, mở ruột không gặp người mua vậy.

Nay mừng thấy nhà Vua, thân ở ngôi vua mà chân nguyên chẳng mờ tối, y nhiên hành động như kẻ tu hành. Đó là do mầm “Bát Nhã” (trí huệ) kiếp trước bồi đắp cao dày, cho nên tuổi trẻ tột bậc giàu sang, trong trường đời sung sướng cùng cực vẫn giữ vững được niềm tin (Phật pháp) bền vững như thế ! Chỉ một chữ “Tín”, cũng đủ diệt trừ phiền não, thẳng vào cõi Như Lai. Nếu trong lẽ ấy vẫn giữ được niềm tin vững vàng, không bị người lừa dối, chắc sẽ có kết quả từ đầu đến đuôi vậy. Lão tăng không có tài giỏi chi khác, chỉ xin đưa câu chuyện này: Không mộng không suy tưởng gì cả, chỉ tự hỏi “Chủ nhân ông” của ta là ai ? không được đem ý thức để suy lường, không đem nghĩa lý để giải thích, không chú ý, không mục đích, không mong muốn, chỉ đặt “công án” đó ở tâm. Suốt ngày đêm chăm chăm tâm niệm, quyết tìm cho ra ý chí, bất luận là lúc vào triều bàn chính sự hay lúc thấp hương lay Phật, cho đến lúc ăn cơm uống trà, lúc mừng lúc giận, lúc tiếp kiến quần thần, lúc phụng thờ mẫu thân, lúc cùng vợ con hội họp, lúc đi lúc ngồi, lúc nằm lúc đứng, lúc xúc cảnh gặp duyên, lúc ưa lúc ghét, lúc ngồi trong nhà vắng một mình, chẳng giây phút nào lơ lửng bỏ qua, chớ bảo công việc đó không thú vị gì, trong chỗ không có hứng thú gì lại chính là lúc có thú vị tuyệt hảo. Xem đi xem lại (tham công án) lâu ngày dài tháng, bỗng nhiên té xuống đất (bừng ngộ), rồi thấy được lỗ mũi mẹ đẻ từ ngàn đời (thấy bàn lai diện mục) vẫn nằm ở trên mặt. Đến tâm địa ấy, chẳng ngại đến Đường Nghiêu – Ngu Thuấn, Khổng Tử cho đến Phật Tổ Tây Thiên, Đông Độ, Tôn sư ngũ gia, đều động (đạp) cho một đá té nhào, từ một chúng sanh trở thành một Đại nhơn siêu việt, còn gì khoái bằng.

Tuy vậy, kẻ trụ trì chùa Trường Thọ này cũng chưa chịu gật đầu vì cơ gì ? Ngàn nghe không bằng một thấy. Nay nhà Vua qui y với lão tăng, chịu giữ đạo giới Bồ Tát, thành tựu cho tăng đồ cả nước giữ lòng Kim Cang, làm công đức chủ, làm Đại Đạo trưởng, làm đại Phật sự, tu đại công hạnh, giải đại pháp nghĩa, cho nên Phật lấy việc “Kim Cang Hộ Pháp” giao cho phó Quốc Vương

và đại thần. Nhà vua đã hành thân làm việc Phật sự, giàu lòng phổ lợi vị tha, lại hưởng lên, muốn hiểu rõ “lẽ ấy” (ngộ đạo), cầu lão tăng bày bảo... Lão tăng như lấy một chiếc áo màu tía, viết bài này vào để sau này ngộ đạo, làm kế pháp ấn chứng. Nhà Vua nên gắng bền chí hộ trì mới khỏi phụ lòng lão tăng trông đợi.

Quốc vương cúi lạy tiếp thu, tạ rằng: “Lão hòa thượng dạy bảo, ta chẳng dám quên, tự thẹn thói cũ còn thâm nhiễm, không thấu hiểu việc cao cả, e phụ lòng từ bi mà thôi.”

Hòa thượng Thạch Liêm bảo rằng: “Xưa kia trên hội Linh Sơn, nguyên lấy việc đứng ngoài để hộ pháp mà giao phó cho vua, nay nhà vua cứ giữ việc tín căn chứng vào Đạo, sau này sẽ có ngày giác ngộ giải thoát”.

4. THỜ GỞI CHO QUẬN CHÚA.

(CHỊ CỦA CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU).

Hiền Vương, em bà thỉnh lão tăng đến quý quốc, qui y cung phụng, tâm vì Đạo thực rất mực tín thành. Ngờ đâu, Hiền Công chúa, thân ở trong vòng giàu sang đã thọ giới Bồ Tát, lại cầu xin để lời khai hóa, khá gọi là có tín tâm tột bậc vậy.

Nhưng cần biết: Tín tâm quý ở một chữ “Vô”. Vì cứ là đã có “Tín” thì có “bất tín”, còn “không tín” thì “không không tín” (Không khi nào không tín). Ví như, nương một vật mà khởi lòng tin, chưa chắc lòng tin đó không có ngày bị suy thoái. Trái lại, chơn tâm như ở chỗ không thì chẳng có chỗ nào để suy thoái, cho nên đức Tịnh Danh (Duy Ma Cát) bảo rằng: “Không tin một pháp nào, ấy gọi là lòng tin thực”. Gần đây bọn sa môn mặc áo cà sa ở các chùa chiền, toàn là những kẻ có mắt không trông, hề thấy ai đến thấp hương lễ bái, có chút ít tiền bạc bố thí, tức thì bảo người ấy có tín tâm. Chẳng biết rằng, tâm có thể chuyển dời muôn vật, vật chẳng thể chuyển dời tâm. Vì Tông chỉ không bị ngoại vật chuyển dời mới có thể đạt đến tâm địa sang chẳng khoe, giàu chẳng kiêu ngạo, ở chỗ náo nhiệt vẫn yên tĩnh, ở chỗ động loạn vẫn đứng vững, mắt chẳng buồn, được chẳng mừng.

Cũng như Công chúa, nay há không có căn tánh nam tử, đâu phải vì cơ là chị của Quốc Vương, vợ của Phò Mã, mà coi người là nữ lưu. Phạm là người có chân tướng, sợ như là si mê luyến ái, tập nhiễm thanh sắc thành thói quen, ấy gọi là “tánh thủy”, tánh thủy là đàn bà vậy.

Nếu tình chẳng si, ái chẳng luyến, chẳng mê thanh sắc theo thói thường, lại hay suy lòng ấy ra đến người khác mở rộng tín tâm cho nhau, làm tròn các bổn phận, ấy là giải thoát, giải thoát tức đàn ông vậy. Chứ khá lấy quần thoa xoa phấn mà phân biệt. Nếu thế thì “Đề Đạt” không sanh hãm ở địa ngục, Long Nữ không thể tu thành chánh giác vậy. Kinh Kim Cang nói rằng: “Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, ấy là kẻ hành tà đạo, không bao giờ thấy Như Lai”. Ấy là đại hoạn của chúng sanh trên thế gian này vậy.

Vì thanh sắc, thiên tử phải trần mịch trong vòng luân hồi sanh tử, chỉ do một niệm si mê ái dục, chẳng chịu lìa bỏ, thường bị vô minh và si ái ràng buộc quanh quẩn trong vòng, cho đến lúc già lúc chết. Lúc nhắm mắt qua đời, tùy theo si ái quen thuộc với cảnh giới nào mà biểu hiện trong chốn mê luyến đó. Bồng cảnh ấy hóa làm sấm chớp, nước lửa, dạ xoa la sát, núi đao rừng kiếm, cho đến mãnh hổ sài lang, độc xà ác thú đều bu lại cắn xé, hoảng hốt sợ hãi, muốn chạy mà không đường, mới ăn năn hối tiếc là trước đã sanh chi niệm si ái ấy nhưng đã tập nhiễm theo thói quen, ăn năn cũng đã muộn rồi. Nếu muốn thoát khỏi cái khổ lụy ấy, ắt phải trong lúc mình đang mạnh, khí huyết chưa suy, sớm đem luyến ái, si mê hàng ngày dẹp bỏ ra một bên, chẳng còn chút hệ lụy thì tín tâm ấy vô sanh vô diệt, như quyết là thành Phật, an lạc tự tại, tự mình an hưởng hơn trăm ngàn vạn cảnh khoái lạc hiện tiền, khiến cây cỏ đều hóa thành điện ngọc châu quỳnh, cũng chẳng gì làm lạ, cũng chớ bảo như thế là đã thành Phật, đã đạt thần thông biến hóa vậy (...)

Chẳng phải tự nhiên mà được, cũng chẳng phải nhờ ai mà được, chỉ mang tình si, ái dục thường ngày vứt bỏ hết, chỉ còn có “tự tâm bản lai thanh tịnh” thì đầy đủ hết, Phật quả bồ đề đều ở trong

tâm ấy hiện ra vậy. Cho nên bảo chẳng tin ở một pháp nào, ấy gọi là chân tâm”. Công chúa cứ như thế tu niệm, ấy là đệ tử hiếu thuận của ta vậy.

5. THUYẾT “TỰ TÁNH DI ĐÀ” CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM. (THƠ GỎI CHO QUỐC MẪU).

Phủ Quốc Mẫu cách vương cung chừng một dặm, lâu đài đối diện nhau cách một con sông. Cửa lầu cao rộng rãi, suối nước bao quanh, lùm cây râm mát, cầu ván thông ngang, đậu tre rào kín. Trong vườn mít sai trái chín, dừa kết từng chùm xanh, đậu thuốc cao thấp, giàn hoa rực rỡ. Khổng tước bay lượn phía dưới, hươu nai ăn ngủ bên trong.

Chính giữa vườn là điện Phật thanh u sạch sẽ, siêu trần thoát tục, có ý vị như cõi Đào nguyên. Tuy đương mùa hạ nắng chiếu oi bức, ở đây dường như mát lạnh.

Quốc Mẫu có tánh nhơn từ, ưa làm phước, thường vì người cứu nạn giải nguy, sẵn lòng hiếu sanh, chim chóc làm tổ đầy vườn, thấy người chẳng sợ.

Từ ngày Ta (Hòa thượng Thạch Liêm) đến đây đã bốn lần đãi tiệc chay, bửu nài cũng rất đổi tinh khiết, những pháp khí dù quý báu đến đâu, Ta vừa để mắt nhìn đến tức thì đem cúng dường. Nghe Ta nói sắp sửa về Trung Quốc, không được chiêm ngưỡng lâu đài, thường nói với Quốc Sư (Hưng Liên – Quả Hoằng) tỏ vẻ buồn bã. Bữa nay lại dọn cỗ chay thịnh soạn thỉnh Ta và hai dãy tùy từ tăng chúng, lại nói rằng: “Đệ tử sanh trưởng ở phương xa, Lão Hòa thượng là bậc Phật Tổ Trung Hoa, cách trở một cõi biển trời, bỗng một mai được thấy bóng từ quang, được thâu làm đệ tử dưới Bửu Tòa, thực là phước tu nhiều kiếp, may mắn biết chừng nào. Chẳng ngờ trí tích trượng chưa bao lâu, thoát đã giày mây trở gót, khiến trong nước không còn được thường mong pháp hóa, đệ tử chúng tôi hầu biết tin cậy vào đâu ?” Nói xong ứa lệ, ai nghe cũng mủn lòng thương cảm. Ta an ủi rằng: “Lão hủ không tài năng gì nay được Chúa và các đệ tử qui y cung kính như thế, há nữ nói việc trở về. Nhưng nay muốn từ biệt, chẳng qua là vì đệ tử bên Trung Quốc mong đợi, mà cũng vì Ta còn bận nhiều nỗi, thế nên không thể không về được. Nhưng nhơn sanh tan hợp chẳng ở chỗ hình tướng, Quốc Mẫu cứ thường làm việc thiện, nhứt tâm niệm Phật không phút giây gián đoạn, tức là thân tướng gần nhau mãi mãi vậy. Nhược bằng lúc niệm lúc không, dẫn mình theo tục lụy, thì dù Lão tăng có ở đây hằng ngày đối diện cũng như xa cách muôn trùng, nào có ích chi”. Quốc Mẫu nghe nói hoan hỷ lạy thưa rằng: “Nghe Lão Hòa thượng đàm luận bữa nay khiến như người được vén mây mù thấy rõ trời xanh. Xin viết lời dạy bảo lên giấy để lưu lại cho đệ tử. Khiến trong chốn thảo đường thường lưu lại pháp chỉ, đệ tử sẽ luôn luôn noi theo”.

Cơm chay xong, Hòa thượng Thạch Liêm từ giã trở về chùa Thiên Lâm và viết “Thuyết Tự Tánh Di Đà”:

“Quốc Mẫu vì Lão tăng già từ lui về chùa cũ (Chùa Trường Thọ ở Trung Quốc), xin một lời lưu lại để suốt đời gìn giữ, muốn đời đời kiếp thường được thân tướng gần nhau vậy.

Nhơn bảo rằng: Đường tu hành giản tiện, không bằng pháp môn “niệm Phật”. Chỉ cần ngăn dứt bỏ trần duyên, tâm niệm sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”, tâm không tán loạn niệm ắt tinh thành, sáng niệm, chiếu niệm, sao cho không niệm thành niệm, niệm đến chỗ vô biệt niệm, niệm niệm chẳng ngừng niệm thành một phiến. Tự nhiên đạo hợp thế đồng, cùng trời đồng cao, cùng đất đồng đầy, cùng mặt trời mặt trăng, các tinh tú đồng sáng. Non sông cây cỏ, nhân vật quỉ thần, đồng tiêu tức, đồng hoa phước, đồng quý tiện, đồng nam nữ, đồng xa đồng gần, đồng đi đồng đến, đồng đói ăn một ngủ, đồng mừng giận thương vui, đã cùng muôn vật đồng một thế thì Di Đà vốn chẳng phải là một thế riêng biệt. Di Đà chỉ ở trong tâm không loạn mà hiện ra. Ai bảo Di Đà ở Tây Phương, Lão tăng ở Quảng Đông, Quốc Mẫu ở Đại Việt ? Một niệm không sanh thì toàn thể tự hiện vậy ! Nếu tâm hơi tán loạn một tí thì Di Đà đã lìa xa mười vạn tám nghìn dặm, Lão tăng cách trở bốn mươi lăm ngày đường, Quốc Mẫu ở bên kia đại hải, bên bờ

khuất nguyệt, lục căn lay động thì bị mây mờ che phủ vậy. Bởi lẽ ấy mà bàn tán hợp, nghe thấy đều là giả mà thôi. Ví như tre xanh hoa vàng lấy mắt hợp với sắc, tức là thức sắc của ta thấy vậy. Như gió lay nước chảy trong ao sen kia, không tự bảo là gió lay, là nước chảy, lấy tai hợp với âm thanh tức là thức thanh của ta nghe vậy. Cho đến mũi, lưỡi, thân, ý, xúc, pháp... suy niệm cũng đều một lẽ như thế đó.

Cần phải: thấy sắc không nhiễm, nghe âm thanh chẳng chú ý, động tĩnh hai tướng tuyệt nhiên chẳng sanh, giữ lòng như hư không, pháp giới đều là tịnh độ, tự tánh Di Đà. Di Đà đã là tự tánh thì lão tăng có bao giờ xa lìa đâu ? Bởi thế có người bảo rằng: “Một niệm xem khắp vô lượng kiếp, không đi không lại, cũng không ở, chỉ cốt niệm lên danh hiệu (Di Đà), mười phương hư không tự nhiên đáp ứng. Đến bậc ấy rồi, hà tất đợi lão tăng nhiều lời, thế giới này bằng hạt bụi tự nó chẳng chia cách mảy may vậy. Chỉ e chẳng có đủ đức tín, nếu đã tin chắc vào đó như Kinh Hoa Nghiêm bảo: “Tín là nguồn Đạo, là mẹ của công đức, nuôi dưỡng tất cả các pháp lành”, bởi thế ta tặng Quốc Mẫu pháp danh là “Hưng Tín”.

Ta viết một bài kệ để chứng tín kế pháp !

Mây bay trên trời cát dưới đất,
Trong nước Đại Việt, Nguyễn Quốc Mẫu,
Một tiếng gọi lên một tiếng ứng,
Tây Thiên Đông Thổ biệt không Tổ,
Chẳng thầy Tần Quốc phu nhân, Bàng đạo bà.
Tay nào vỗ, tay nào múa,
Chẳng thấy trên lầu Hoàng hạc ngàn tên Phật,
Thôi Hạo đề thơ, Trương Chuyết bố,
Chẳng thế Tam Muội ta biết đâu,
Hai chữ Trinh từ dễ ví nào.
Di Đà, Lão hủ chẳng đồng thời,
Nếu bảo lìa nhau đều thất lạc,
Cây cung vua Sở ai tìm được ?
Hỏi là trả lời,
Trả lời là hỏi,
Thân tâm có một, tâm chủ chia hai,
Đi Nam về Bắc, đều hiện tại đây.
Phải biết hôm nay là ngẫu nào,
Mới hay năm sau như năm trước.

6. THƯ GỬI NHIẾP CHÍ HOÀNG

Hòa thượng Thạch Liêm gởi cho Cư sĩ Nhiếp Chí Hoàng một bức thư viết trong cơn mưa và bảo các đệ tử:

Sách vốn chẳng khá chẳng học, Đạo càng chẳng khá chẳng sáng. Người sáng đạo tuy chẳng lập văn tự nhưng vẫn thường thông thái, nếu không sáng đạo, tuy chuyên công học tập vẫn thường hay lý luận gượng ép mà thôi, tuy câu nói nghe hay nhưng không thấu đạo nghĩa, điều ấy đã từng xảy ra. Xưa học sĩ Tử chiền (Tô Đông Pha) làm văn, hạ bút nên lời, chữ tuôn ra thào thào theo ý nghĩ, như gió bay, như nước chảy, phô diễn một cách tự nhiên. Nhưng đến lúc đó theo ý riêng thuyết giảng về thiền học, ông có viết một bài Bạt sau kinh Kim Cang, không hiểu rằng Kinh ấy không thể thấy bằng sắc, nghe bằng lời, lại phán đoán rằng: “Chỉ được nửa bộ”, đó là chỗ cương hợp của ông vậy. Đã tự biết rằng: Ngũ Tổ Giới tái lai, sau lại quên hẳn bốn phạm, trở lại hỏi Tham Liễu (1) “Thác sắc núi, tiếng khe mới xứng ngộ đạo” ? Ấy là chỗ cương hợp của ông vậy. Trong bài “Kim sơ thù tứ đại ngũ uẩn” ông muốn mang đai ngọc trấn sơn môn, nhưng luôn luôn dây xỏ mũi bị nằm trong tay người khác, chỉ vì từ trước ông chỉ dùng ý thức thông minh

ức đạt nghĩa lý, chưa từng dùng đạo để đánh tan sự chướng ngại của các ấm, cho nên hoảng hốt không thấy rõ đoạn đích vậy.

(1) Tăng sĩ Đào Tiềm, hiệu Tham Liễu đời Tống, tu ở chùa Trí Quả thuộc Hàng Châu. Lúc Tô Thức ở Hàng Châu chiêm bao thấy cùng Tham Liễu Tử làm thơ.

Đại sư Thân Tú ở trong hội Hoàng Mai, làm thủ lĩnh 800 long tượng, nghe rộng nhớ nhiều, ai chẳng suy tôn ngài là ngôi thứ nhất, ngài làm câu kệ rằng: “Thân tựa bồ đề thọ” (Thân như cây Bồ đề), bồ đề theo tiếng Phạn, nghĩa là chánh tri còn gọi là chánh kiến, hư linh không thể chất, chỉ có tính sáng tròn (viên minh), hoặc lấy Bồ đề chỉ cho mặt trăng chớ cùng với thân có giống gì đâu, hướng chỉ là bồ chánh kiến, chánh tri mà nói bồ đề, thì bồ đề há có mất mũi lưỡi xương máu tay chân, mà ví với thân người được sao ? Ấy là nói đại sư “cưỡng hợp” vậy. Đại sư lại nói rằng: “Tâm như minh cảnh đài” (tâm như đài gương sáng) rồi câu kệ nói: “Thời thời cần phức thức” (ngày ngày siêng lau chùi), tức bảo rằng “tâm” như mặt gương... Trong bài kệ này, hai câu đầu lấy “Thân” và “Tâm” song khởi, mà câu kết nói “minh cảnh” chứ không hề nói “Bồ đề”. Thế là chỉ luống chuyên công văn tự, mà nghĩa lý không được thấu đáo, tức là phụ hội không hợp vậy. Than ôi ! Trong một bài kệ, chưa bàn đến chỗ luận đạo phải hay trái, chỉ trong chỗ dùng tự đặt câu đã có ba lỗi.

Bởi thế, Lô Hành Giả (Lục Tổ Huệ Năng) nói lại rằng: “Bồ đề bản vô thọ, Minh Cảnh diệc phi đài” (Bồ đề vốn không cây, Gương sáng không phải đài), dùng bốn chữ “bản vô” và “diệc phi”, như một tiếng sét vang dội trong đám mây mù, chớp sáng loé ra, tỏ rõ chẳng phải đài, mà cũng chẳng phải cây, chẳng cần nhờ phân biệt mà ai cũng thấy rõ như vậy. Nhưng lại sợ người ta bỏ “đài”, bỏ “cây” mà lại nhận “bồ đề” và “minh cảnh” nên nhất luận đánh tan luôn, khiến người ta không còn chỗ nào bám víu để làm chân đứng, nên bảo rằng “Bản lai vô nhất vật” (xưa nay không một vật), không phải là “minh cảnh, bồ đề” hướng hồ là “Minh cảnh đài, bồ đề thọ”, hiện có ba bốn vật thì bảo “Bản lai vô nhất vật” sao được. Ý của Lô Tổ (Lục Tổ) muốn ví người tìm chỗ “cứu cánh” vậy. Hay hơn hết là chỗ hỏi tiếp theo hai chữ “Hà xứ”, muốn cho người tả phải tự hiểu biết “Hà xứ nhá trần ai” mới hiểu rõ được “Bản lai vô nhất vật”. Bản lai (xưa nay) đầy đủ, bản lai thanh tịnh, cần gì phải lau chùi (phức thức), nếu cần lau chùi, tức gương không sáng, chớ lau chùi mới sáng, tức là nhìn bóng quên đầu. Nếu nói lau chùi minh cảnh mà quên bằng bồ đề, rốt cuộc minh cảnh với bồ đề có quan hệ gì đâu. Chỉ có một câu hỏi ấy, nhắm ngay chữ “Hà xứ”, chích một mũi kim, đoạt cảnh, đoạt người, đoạt pháp, buông bắt khéo léo, sinh sát tử tưởng. “Ta không có một pháp nào cho người, chỉ biết bệnh mà thôi”, lời nói ấy há đối với người sao ? Chúng ta quý ở chỗ hỏi đạo cho sáng rõ, rõ đạo rồi quý ở chỗ thể niệm (hòa mình với đạo). Một phép đã thông, tất nhiên mọi phép đều thông vậy. Chẳng tìn, hãy nhìn Lô Hành Giả, con người chẳng từng đọc sách bao giờ mà hiểu văn tự tinh tế như thế. Bởi thế, ta bảo người đời muốn cầu thông, không chi bằng rõ đạo. Đã rõ đạo mà biết đọc sách, thì há chẳng thông hơn vị Hành Giả già gạo trong bếp ấy mấy mực nữa hay sao ? Gần đây, thường thấy những người tham thiền, đạo lại không rõ, sách lại không đọc, gượng muốn bàn thiền bàn đạo, làm kệ làm thơ, khác nào con ruồi nhúng chân vào nước biển, muốn vẩy lên làm mốc làm mưa, phỏng có được hay chăng ? Huống chi Cư sĩ là người học sách thông thái, thường lấy tay sờ mó lò lửa Trường Thọ, xem nóng hay nguội, không chịu làm văn tự thông minh tự cam lòng, muốn hòa với Tử Chiên cãi cho vừa ý, chẳng chịu để cho đầu lưỡi các Hòa thượng xưa nay áp đảo. Việc ấy hãy tạm ngừng. Hãy hỏi: Đêm nay trước thêm từng giọt mưa vì cớ gì chẳng rơi xuống nơi khác ?”

III. CÁC BÀI THƠ TẢ CẢNH CHÙA CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM

TRONG SÁCH HẢI NGOẠI KỶ SỰ.

Hòa thượng Thạch Liêm viết sách Hải Ngoại Kỳ Sự khi lưu trú ở Đàng Trong (1695 – 1696), in năm Kỷ Mão (1699).

Sách Hải Ngoại Kỳ Sự, gồm 6 quyển, Hòa thượng Thạch Liêm ghi chép về cuộc hành trình và việc hoằng hóa của Hòa thượng ở Đàng Trong và các bài thơ sáng tác trong thời gian đó, đa số là các bài thơ vịnh các cảnh chùa và các cảnh núi sông xinh đẹp (1).

(1) Phần này trích trong bản dịch Hải Ngoại Kỳ Sự của viện Đại học Huế (có sửa lại vài chỗ).

1. CÁC BÀI THƠ TẢ VỀ CHÙA THIÊN MỤ.

Trong sách Hải Ngoại Kỳ Sự quyển V, Hòa thượng viết về chùa Thiên Mụ như sau:

“Ra đến chùa Thiên Mụ, chùa này tức Vương Phủ ngày xưa (?), chung quanh có trồng nhiều cây cổ thụ, day mặt bờ sông. Trước chùa, ngư phủ và tiểu phu tập nập qua lại sớm chiều. Trong chùa cột kèo chạm trổ rất tinh xảo, ta nhân đó làm hai bài thơ.

- Cảnh Bụt từ xưa Chúa Nguyễn xây,
Cửa son điện ngọc phủ rêu đầy.
Một đời tương sáng còn cây cổ,
Muôn thuở mưa hoa kết điện đài
Sơn thủy ngoài hiên mây ngả bóng,
Đi về trước ngõ cánh bướm bay,
Tích tiên chuyện cũ truyền “Thiên Mụ”,
Hồn mộng mơ màng trở lại đây.
- Từ ngày vượng khí dậy trung lưu,
Nghiep bá gây lên bởi nghiệp tu.
Năm tháng nhà Tần, bia chẳng đề,
Xuân thu đời Hán, dấu còn lưu.
Sông mò cát chặn ba ngàn dặm,
Mưa gió chuông ngân trăm tám châu.
Lửa Bụt một lò thiêu hạt bá,
Dưới trăng sưởi ấm, khá tiêu sầu.

2. CHÙA HÀ TRUNG

(Xem Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch)

3. CẢNH CHÙA TAM THAI.

Chùa Tam Thai ở trên núi Tam Thai, phía Tây dãy Ngũ Hành Sơn, gần cửa biển Hội An (Dinh Quảng Nam), Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng (đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm) trụ trì chùa này đã trùng tu và kiến thiết thêm thành ngôi danh lam tráng lệ với nhiều thạch động đẹp. Hòa thượng Thạch Liêm tả cảnh chùa Tam Thai như sau:

“Thuyền vào đến cửa Hội An, viên Giám quan chỉ tay bảo rằng:”Đấy là núi Tam Thai, ngôi chùa trong ấy tức là Đạo tràng của Quốc sư Quả Hoằng. Núi ấy có nhiều động đá như cửa ngõ, như cửa sổ, làm đường hang, làm nhà, làm phòng, như hình chuông bồ câu... hết thấy đều lung linh khoáng đãng, nằm ngồi được, ngồi gảy đàn, ngâm thơ được..., mỗi lúc nói lên, có tiếng vang đáp họa lại (...).

Bỗng chốc đã trông thấy núi tam thai trước mắt, ngàn đồi quanh co đều là gò đất, chỉ có núi đá Tam Thai đứng cao chất ngất, hai hòn núi lớn quay mặt ra biển, ngọn phía sau nhỏ hơn. Trên núi, có nhiều cây lớn hai ba vòng ôm, mọc từ trong hốc đá. Đi quanh theo mé núi, thấy đá có tảng đứng thẳng lên, có tảng trút ngược thông xuống, có chỗ sâu lõm vào thành hang động, có

chỗ dựng đứng như bức tượng đá, nhưng vẫn chưa thấy chùa đâu, mới trông qua, tưởng đâu chỉ là núi thô sơ, chẳng có gì kỳ thú.

Chúng tôi đi cách núi chừng non nửa dặm, thấy một thầy tăng đứng nhìn chăm chú, rồi chạy vội chui vào kẽ đá trong núi đi mất.

Trước núi có một ngọn đồi, trèo lên chừng trăm thước có ngôi chùa cổ, sư trong chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật. Vừa ngồi, đã thết đãi trà, cung đón tươm tất (...)
Núi ở phía trái chùa, quanh núi đều có cát trắng mịn, gò cao đồng thấp, gió thổi mặt cát gợn thành dợn sóng. Vách núi, đá nứt thành từng đường, từng lớp xem như lượn sóng. Mặt trời rọi vào rêu đá, nơi đỏ nơi đen. Trông ra bốn phía, núi cao chập ngất, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy giữa hai vách đá có một đường hẻm, có những tảng đá trắng giống như ghế ngồi, trên đỉnh núi thường có nước rỉ xuống, nghỉ mát ở dưới, như ngồi trong đường hầm, gió mát lạnh, khiến người gỏi đá nằm chơi thiu thiu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền (cổ) cất dựa vách đá không cao lắm, nhưng kiên cố có thể chịu đựng lâu dài. Đền do Quốc sư Hóa vương xây dựng trước đây vậy. Ra trước đền, một lối đi qua phía mặt, đến cuối đường rẽ qua trái, có hai bờ đá rất cao, cây cối dây leo chằng chịt. Cửa động tối om, bước vào từng bậc thềm thấy sáng dần lên. Vào hết các bậc thềm, thấy mặt trời sáng trưng, từ kẽ hở trên động rọi xuống: Động tròn lại bằng phẳng, có thể chứa hàng ngàn người. Phía trên có mấy khe hở, cành lá giao bóng chập chùng, khỉ vượn bò leo ở trên, cúi xuống dòm người, nạt đứ«I cũng không chạy. Tăng nhân ở đây bảo rằng: người ở đây ít, chúng đông từng bầy nên khinh lờn, không sợ vậy.

Có một dây mây già từ trên kẽ đá thông xuống tận đất, hình tròn bằng miệng chén, dài cả trăm thước, thẳng như dây cung, người Nhật Bản từng trả trăm ngàn vàng đòi mua, nhưng không bán. Ta bình sinh du lịch khe động rất nhiều, thấy động này đẹp và thanh tịnh hơn hết, tiếc là bố trí các tượng Phật, tượng Thần, tượng mạo ác tục, làm giảm giá trị của động rất nhiều.

Đến sườn núi có hai tảng đá dựng đứng như trụ cửa, đứng trong cửa nhìn ra, biển cả mênh mông, gió lùa vào rất mạnh, đứng ngoài cửa mà muốn ngã cả người. Quanh co chuyển qua tay mặt, nơi an trú của tăng ni, lối quanh co u tịch, hoa rơi lất phất, đàn ong bay vù vù, đua nhau hút nhụy”.

Hòa thượng Thạch Liêm định đặt tên núi là “Hải Dũng Phong” và tên động “Hoa Nghiêm Động”, khắc chữ và thơ vào đá, nhưng vì phải đi vào Hội An gấp, nên chưa thực hiện được.

Khi trên thuyền rời khỏi chùa, Hòa thượng Thạch Liêm sáng tác bài thơ sau:

BÀI TRƯỜNG CA VIẾNG NÚI TAM THAI.

Rày ngọn gió Tây Nam đã thổi,
Ruổi hồng thuyền ra lối Hà Trung.
Đa tình chi bấy chúa công
Bồi hồi chưa nỡ dứt lòng phân ly.
Bên cửa biển sơn kỳ thủy tú,
Cùng dạo xem cảnh thú khuê phòng.
Thuyền về chỉ nẻo Việt Đông,
Nhìn theo đưa mắt muôn trùng xa xa.
Trên chóp núi “Vĩnh Hòa” sơn tự,
Cây xanh um mây tứ phía bao (...)
Có Tam Thai hùng vĩ danh sơn,
Thiếu chi tài tử văn nhơn,
Rượu tiên vui thuốc, thơ thần ca ngâm, (...)
Nay ta đặt Hoa Nghiêm tên động,
Đoản trường thiên “Hải Dũng” bia minh.
Tạc ghi nhơn sự sơn linh,

Tháng ngày mãi mãi để dành về sau.
Mộc Loan Tử, đồng du Cư sĩ,
Thạch Hán Ong lưu ký đôi lời,
Nam Bang để tiếng muôn đời.

BÀI THƠ VINH TAM THAI.

- I. Nam mình một vũng dựng phan mây,
Chất ngát từng không khí biển xây.
Quét sạch mưa mù lên bảo điện,
Tỏa ra ánh sáng chiếu linh đài.
Hoa rừng đưa khách, đường thông một,
Khe núi chia dòng nước rẽ hai.
Sơn thủy đuổi nhau rông nếp bóng,
Khói mây cửa động nửa phen gài.
- II. Sấm vang gió thét, sóng ào ào,
Đàn vượn bên khe thót nháy cao.
Mắt ngắm biển khơi xanh thăm thẳm,
Chân giày dặm cát trắng phao phao.
Dãy mây ngàn trượng xuyên hang đá
Nhủ xanh muôn nụ rủ động đào.
Cát nóng giữa truông, ngồi ngơi nghỉ,
Hơi thu nhuộm lạnh, lòng nao nao.

4. CHÙA VĨNH HÒA.

Năm Đinh Mùi (1667), Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1668 – 1687) đi du ngoạn vùng cửa biển Tư Hiền (hay Tư Dung).

Lên núi Túy Vân (Túy Vân Sơn hay Mỹ Am Sơn) nằm trên một hòn đảo ở bờ biển Đông Hải, núi có dáng dấp như một chim phụng đang vỗ cánh, thấy phong cảnh đẹp, chúa Hiền cho lập chùa nhỏ để làm nơi cầu phước cho dân địa phương, chúa đặt tên chùa là Túy Vân.

Đi về phía Đông của núi Túy Vân là núi Linh Thái hay Qui Sơn (núi Rùa), núi có hình dáng giống con rùa. Trên đỉnh núi Qui Sơn có một ngôi tháp cổ của Chiêm Thành, dân địa phương cho biết rất linh thiêng. Chúa Hiền cho dời tháp đi nơi khác, lập chùa thờ Phật, gọi là chùa Vĩnh Hòa. Chùa Vĩnh Hòa nằm trên núi Qui Sơn (hay Linh Thái), ở vùng bờ biển của Tư Hiền (Tư Dung), chùa ẩn mình trong vườn cây, cảnh trí rất đẹp, từ xa nghe tiếng đại hồng chung ngân rất gần, nhưng đi quanh co hàng giờ mới đến.

Chùa không mấy tráng lệ, nhưng cũng trang nghiêm, vững chắc. Khuôn viên chùa trên núi đều chỉ phải xây dựng như thế. Xung quanh chùa là vườn cây cối xanh tươi, rộng đến vài mẫu, nhìn ra phía xa, trời nước mênh mông, muôn làn sóng bạc, như núi bạc non vàng.

Hòa thượng Thạch Liêm vịnh chùa Vĩnh Hòa như sau:

- I. Vỡng xe mười dặm đến cao phong,
Hang núi nghe truyền tiếng chuông ngân.
Xa thấy người đi ngoài dặm khói,
Chợt nghe trái rụng giữa rừng tùng.
Chim hồng tíu tít, mưa chùa cổ
Rông bạc chờn vờn, sóng biển Đông.
Buông mắt càn khôn kêu một tiếng,
Đầu non chống gậy ngó mênh mông.
- II. Đỉnh xưa khắc chữ Vĩnh Hòa niên,
Bên mé biển xanh mở cửa thiền.

Mặt đất phù sa, non gợn sóng,
Lưng trời mây phủ, nóc như thuyền,
Tre xanh ngàn khóm màu thu sáng.
Khe đá một bầu, bóng nhựt xuyên.
Mãi ngắm dáng chiều bên đỉnh núi,
Phiên tăng lễ bái thỉnh khô thiền (1)

(1) Khô thiền: tham thiền quên hết mọi sự.

III. Non xanh muôn lớp dạo chơi rong,
Rừng núi liên miên nẻo chẳng cùng.
Nhà có nửa rèm mưa lách tách,
Thúy Vi bốn mặt khói mông lung,
Biển khơi man mác, vừng mây phủ,
Gió núi lao xao, ngọn gió rung.
Thắng cảnh ngày nay ghi mấy nét,
Đặng lâm biết có dịp nào không ?

5. CHÙA DI ĐÀ Ở HỘI AN.

Chùa Di Đà ở Hội An là nơi xung yếu, khách thập phương đi đường biển qua lại giữa ngoại quốc (Trung Hoa, Nhật Bản...) và Đàng Trong đều nghỉ nơi đây, vì Hội An là một mã đầu lớn (hải cảng buôn bán thịnh đạt), nơi tập hợp các thương gia ngoại quốc.. Thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là đường cái lớn (Đại đường cai), hai bên đường cái hàng phố liền nhau khít rịt. Các chủ phố này phần đông là người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo triều đại nhà Minh (dân nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, sang thần phục chúa Nguyễn). Cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phố. Bên kia bờ sông là Trà Nhiêu, nơi bến đậu (đình bạc) của các tàu ngoại quốc, dân chúng đông đúc, cá tôm rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng ngoại quốc khác tìm mua ở Thuận Hóa không có thì phải vào Hội An mua mới có.

Hội An có ba hướng Đông, Nam, Bắc đều giáp biển, chỉ có phía Tây là đường núi liên tiếp, thông Đô thành Phú Xuân, Đông Kinh (Thăng Long) và vào Gia Định. Vì vậy, cách phía Tây Hội An chừng 10 dặm có đặt một dinh Phủ của quan Trấn thủ để phòng ngự.

Chùa Di Đà ở Hội An không biết xây dựng từ hồi nào, đến cuối thế kỷ 17 (khoảng năm 1695), chùa đã bị hư cũ, Quốc sư Quả Hoằng – Hưng Liên nhờ Hòa thượng Thạch Liêm viết một bài sớ kêu gọi Phật tử quyên góp trùng tu chùa Di Đà như sau:

Duy tâm tịnh độ khắp xứ hiện hành,
Tánh tự Di Đà há hiểu đầy đủ.
Vô vi ắt nhờ hữu vi mới tỏ,
Chơn thế phải nương thế để mới thành.

Lấp đá vá trời, khen Nữ Oa tài giỏi,
Đem vàng cúng Phật, suy tôn Trưởng giả thần thông.
Kỳ công toàn cậy sức người làm,
Việc thiện há khoanh tay ngồi ngó,

Nay nhân chùa Phật,
Dựng tử triều Đường.
Chùa Hội An, thông nẻo tám châu ba quận.
Tăng đến Đại Việt, trên đường biển qua lại như mây.

Cửa tiếp vẫn mở ra,
Nơi an thiên ở đó.
Phía Đông nhìn ra biển, minh hà liền Bột Hải thần lâu.
Mười dặm cách phía Nam, hoa thảo nhuộm Chiêm Thành xuân sắc.

Pha trà ngồi uống ngắm Ngãi Sơn, tha hồ Cao sĩ ngâm nga
Hái sen quanh Sa chiếu dạo chơi, mặc sức Danh hiền hội họp
Hải hồ ngừng bước,
Phàm thánh ở chung.

Đạo trường mở tự ngày nào,
Nhơn quả còn lưu hiện tại.
Tuy linh đài không biến hoại,
Nhưng ngày tháng có đổi đời.

Thời xưa đổi, ngày nay xây, tượng Phật đương còn hình dáng khác,
Ba ngày mưa, năm ngày gió, Phật điện xiêu đổ, nhà trai hư,
Tượng Kim Cương bùn đất ố hoen, khó lấy tay không chống đỡ,
Cốt Di Lạc gỗ cây mục nát, dễ đem lời nói tô bồi.

Khói lạnh hương tàn, rêu cỏ mọc đầy trù thất,
Đông qua hạ lại, nắng mưa dầu dãi pháp thân
Tai nghe cũng đã thương tâm,
Mắt thấy dễ không động niệm.

Nay có Quả Quốc sư phát nguyện tu bổ,
Muốn cùng hảo tâm Hán hiệp lực đồng tâm.
Chớ bảo Tây phương mười vạn dặm, ngoảnh mặt làm ngơ,
Tuy rằng khổ hải không bến bờ, quay đầu vượt khỏi

Quan quyền dân già, hãy mau nhờ bè pháp đưa qua,
Tín nữ thiện nam, chớ chờ đến cúng dường mới trở lại.
Có sẵn tín tâm là cực lạc,
Kịp thời quyên cúng ấy cơ duyên.

Sao cho đại điện sơn môn lạc thành mau chóng,
Tất cả tăng phòng trú thất, mới mở sửa sang.
Biết một cây làm chẳng nên non,
Biết góp gió chung nhau làm bão.

Lòng lành vô lượng, vàng từ Tương thủy tuôn ra,
Công đức biết bao, cửa tự phong lôi đem đến.
Trang nghiêm đã từng biết rõ,
Phước thiện chẳng cần nói nhiều.

B. CÁC ĐỆ TỬ CỦA HÒA THƯỢNG THẠCH LIÊM Ở ĐÀNG TRONG.

Hòa thượng Thạch Liêm có rất nhiều đệ tử, nhưng chúng ta chỉ biết được các vị nổi tiếng sau:

- Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng
- Cư sĩ Hưng Long (tức chúa Nguyễn Phước Châu)
- Thiền Dương Hầu.
- Thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thìn.

I. THIÊN SƯ HƯNG LIÊN – QUẢ HOẰNG (PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG, ĐỜI 30).

Thiền sư Hưng Liên, hiệu Quả Hoằng, là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm ở Trung Hoa, nhưng thiền sư Hưng Liên đã qua Đàng Trong trước khi Hòa thượng Thạch Liêm được mời sang đây.

Có lẽ thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng qua Đàng Trong trong dịp Hòa thượng Nguyễn Thiều vâng lệnh chúa Nguyễn Phước Trấn về Trung Hoa thỉnh chư tăng sang hoằng hóa ở Đàng Trong, khoảng năm 1687 – 1691.

Năm 1691, chúa Nguyễn Phước Châu lên ngôi (1691 – 1725), thiền sư Hưng Liên đang trụ trì chùa Tam Thai (Dinh Quảng Nam), được chúa tin dùng và thiền sư Hưng Liên giới thiệu để Chúa viết thơ và cho người sang Trung Hoa thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong hoằng hóa.

Thiền sư Hưng Liên trụ trì chùa Tam Thai, đã trùng tu và mở rộng chùa này trở nên rộng lớn hơn và sửa sang nhiều hang động rất đẹp.

Năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong, có đến viếng chùa Tam Thai, nhân đó đặt tên cho các động ở chùa này như:

Hoa Nghiêm Vân Động, Hoa Nghiêm Thạch Động. Hòa thượng Thạch Liêm cũng đặt tên núi Tam Thai là núi Hải Dũng. Hòa thượng Thạch Liêm đã sáng tác nhiều bài thơ để ca ngợi về chùa Tam Thai và núi Tam Thai (trong sách Hải Ngoại Ký Sự).

Hòa thượng Thạch Liêm gọi Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng là Quốc sư của Chúa Nguyễn Phước Châu. Nhưng hiện chúng ta không có tài liệu để biết thêm về hành trạng và tư tưởng thiền học của thiền sư Hưng Liên.

Thiền sư Hưng Liên có giới thiệu và nhờ Hòa thượng Thạch Liêm xin với Chúa Nguyễn Phước Châu cho một người Trung Hoa là Lưu Thanh được làm Cai Phủ, chức quan lo việc thu thuế tàu ngoại quốc ở Hội An (Quảng Nam).

Nhưng sau đó, tư cách không tốt của Lưu Thanh làm cho Hòa thượng Thạch Liêm phiền lòng và Hòa thượng Thạch Liêm cũng phiền trách thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng trong việc lo cho Đại Giới đàn ở chùa Thiền Lâm và việc giới thiệu Lưu Thanh đó.

II. CƯ SĨ HƯNG LONG – THIÊN TUNG ĐẠO NHÂN.

Chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm vào năm 1695, được ban pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Tung Đạo Nhân.

Xem lại về Cư sĩ Hưng Long ở chương I mục VI. Chúa Nguyễn Phước Châu.

III. THIÊN SƯ HƯNG TRIỆT VÀ GIÁM SINH HOÀNG THẦN (HOÀNG THÌN).

Thiền sư Hưng Triệt là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm, theo thầy từ Trung Hoa sang Đàng Trong vào năm 1695.

Năm 1695, khi Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Hoa, Chúa Nguyễn Phước Châu yêu cầu Hòa thượng để người ở lại giúp Chúa, Hòa thượng để lại hai đệ tử:

- Thiền sư Hưng Triệt để giúp chúa về đạo Phật, Thiền sư Hưng Triệt trụ trì chùa Giác Vương trong thời gian ở Đàng Trong.
- Giám sinh Hoàng Thần để giúp chúa về việc chánh quyền.

Năm 1702, theo đề nghị của Hòa thượng Thạch Liêm, chúa Nguyễn Phước Châu cử thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thần đi thuyền qua Quảng Đông, nhờ Tổng đốc Quảng Đông trình lên vua nhà Thanh để xin vua phong chức tước cho Chúa Nguyễn, nhưng vua không chấp nhận.

Sau đó, không biết thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thần trở lại Đàng Trong hay ở lại Trung Quốc và hành trạng như thế nào ?

IV. THIÊU DƯƠNG HẦU (? - ?)

Thieu Dương Hầu là anh thứ ba của Chúa Nguyễn Phước Châu, chưa biết tên thực. Thieu Dương Hầu thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm trong Đại Giới Đàn ở chùa Thiên Lâm nhân lễ Phật Đản năm Ất Hợi (1695).

Theo Hòa thượng Thạch Liêm cho biết: Thieu Dương Hầu là người cao hạnh, không uốn mình theo phàm tục, tánh khảng khái, thích nói thẳng nên làm mích lòng nhiều người, bị gièm pha ghen ghét, nhiều phen bị phong ba, bão táp, nhưng nhờ Chúa Nguyễn Phước Châu hiểu tánh ý nên mới khỏi bị tội bất kính (phạm thượng), tuy vậy, Thieu Dương Hầu vẫn không bỏ tiết tháo, tánh nét cứng cỏi của mình.

Thieu Dương Hầu sống bình dị, đơn giản, sống trung thực, không chịu luồn cúi nịnh bợ, nhà cửa nghèo nàn, chỉ có mấy gian nhà dựa mé sông. Suốt ngày chỉ lo chăm sóc vườn hoa, lo trồng cây tía cành, quét sân nấu trà, không có vẻ gì là người thuộc Hoàng gia quý tộc cả.

Đối với người, Thieu Dương Hầu đối đãi rất chân thật, giao tiếp rất khiêm cung và hòa nhã, nhưng trí tuệ rất sáng suốt, trong bụng biết người tốt kẻ xấu, nhưng không chấp.

Thieu Dương Hầu thường đến tham vấn Phật pháp với Hòa thượng Thạch Liêm. Hòa thượng cũng rất thương mến Thieu Dương Hầu, ban cho một bài văn ngắn và một bài kệ để hướng dẫn trong việc tu học.

Đại ý bài văn khuyên: Người tu phải luôn luôn tinh tấn và dũng tiến trong việc tu hành, quyết chí không bao giờ nghĩ đến việc trở lui lại theo những sự lầm lạc quen thuộc cũ. Tu hành phải quyết chí, giống như Hàn Tín đánh với nhà Triệu khi xưa: dàn trận mà phía sau lưng là bờ sông, trong cuộc chiến chỉ có hai đường, một là thắng, hai là chết chớ không có đường lui.

Bài kệ của Hòa thượng Thạch Liêm cho Thieu Dương Hầu như sau:

“Nhứt Nam, tháng năm mùa nóng nực,
Ao nhà đạo hữu nở sen xanh.
Thân trong ngọc điệp, đồng thanh quý,
Tâm hướng thiền môn, nếp sống lành.

Tám mặt oai phong, dãn tướng ý,
Một khe nước biếc, tình người đạo,
Bạn đạo không hát thương lang khúc,
Trần trọng muôn đời, cách diệu thanh”.

(Ngũ nguyệt Nhứt Nam châu hỏa ly,
Thạch liên hưởng nhĩ xuất châu minh.
Phổ liên ngọc điệp triều trung quý,
Tâm hướng vân thanh giáo ngoại thanh.

Bát diện uy phong danh tướng ý,
Nhứt khê bích thủy đạo nhân tình.
Đẳng nhân bất xướng Thương Lang khúc,

Trân trọng yên ba biệt diệu thanh.)